

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường bằng tiếng Việt: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

- Tên trường bằng tiếng Anh: **VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF**

AGRICULTURE

- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao KHCN, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- **Số điện thoại liên hệ:** 02462 617 586, Fax: 02462 617 586

- **Website:** www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>,

- **E-mail:** tuyensinh@vnua.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ			10	02	88		61	
1.1.1	Quản trị kinh doanh			7					
1.1.2	Kinh tế phát triển							39	
1.1.3	Quản trị nhân lực			3					
1.1.4	Công nghệ sinh học				0				
1.1.5	Khoa học môi trường				2				
1.1.6	Kỹ thuật cơ khí					9			
1.1.7	Kỹ thuật tài nguyên nước					1			
1.1.8	Khoa học đất					3			
1.1.9	Chăn nuôi					13			

1.1.10	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi					1			
1.1.11	Khoa học cây trồng					12			
1.1.12	Di truyền và chọn giống cây trồng					11			
1.1.13	Bảo vệ thực vật					3			
1.1.14	Kinh tế nông nghiệp					21			
1.1.15	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi					9			
1.1.16	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc					4			
1.1.17	Dịch tễ học thú y					1			
1.1.18	Quản lý đất đai							22	
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			107					107
1.2.2	Quản lý kinh tế							916	916
1.2.3	Kế toán			67					67
1.2.4	Công nghệ sinh học				27				27
1.2.5	Khoa học môi trường				61				61
1.2.6	Công nghệ thông tin					3			3
1.2.7	Kỹ thuật cơ khí					0			0
1.2.8	Kỹ thuật điện					1			1
1.2.9	Công nghệ thực phẩm					13			13
1.2.10	Công nghệ sau thu hoạch					0			0
1.2.11	Khoa học đất					0			0
1.2.12	Chăn nuôi					5			5
1.2.13	Khoa học cây trồng					72			72

1.2.14	Di truyền và chọn giống cây trồng					6			6
1.2.15	Bảo vệ thực vật					45			45
1.2.16	Kinh tế nông nghiệp					10			10
1.2.17	Phát triển nông thôn					17			17
1.2.18	Nuôi trồng thủy sản					46			46
1.2.19	Thú y					89			89
1.2.20	Quản lý đất đai							344	344
1.2.21	Chăn nuôi - Thú y					56			56
1.2.22	Quản lý du lịch bền vững					0			0
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Kinh tế							776	
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			1223					
2.1.1.3	Kế toán			2091					
2.1.1.4	Kinh doanh nông nghiệp								
2.1.1.5	Kinh tế nông nghiệp					313			
2.1.1.6	Công nghệ thông tin					968			
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử					292			
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật ô tô					598			
2.1.1.9	Công nghệ thực phẩm					1753			
2.1.1.10	Ngôn ngữ Anh							502	
2.1.1.11	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	68							
2.1.1.12	Kinh tế đầu tư							73	
2.1.1.13	Xã hội học							106	

2.1.1.14	Công nghệ sinh học				1094				
2.1.1.15	Khoa học môi trường				333				
2.1.1.16	Kỹ thuật cơ khí					235			
2.1.1.17	Kỹ thuật điện					541			
2.1.1.18	Công nghệ sau thu hoạch					140			
2.1.1.19	Nông nghiệp					69			
2.1.1.20	Khoa học đất					10			
2.1.1.21	Chăn nuôi					170			
2.1.1.22	Khoa học cây trồng					613			
2.1.1.23	Bảo vệ thực vật					288			
2.1.1.24	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan					167			
2.1.1.25	Phát triển nông thôn					81			
2.1.1.26	Nuôi trồng thủy sản					68			
2.1.1.27	Thú y					3577			
2.1.1.28	Quản lý tài nguyên và môi trường							29	
2.1.1.29	Quản lý đất đai							580	
2.1.1.30	Kinh tế tài chính							219	
2.1.1.31	Quản lý kinh tế							308	
2.1.1.32	Quản lý và phát triển du lịch							131	
2.1.1.33	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực			66					
2.1.1.34	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm					272			
2.1.1.35	Nông nghiệp công nghệ cao					139			
2.1.1.36	Sư phạm công nghệ	6							

2.1.1.37	Luật			43					
2.1.1.38	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					45			
2.1.1.39	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu					15			
2.1.1.40	Tài chính – Ngân hàng			63					
2.1.1.41	Thương mại điện tử			44					
2.1.1.42	Logistics & QL chuỗi cung ứng					61			
2.1.1.43	Công nghệ kỹ thuật hóa học					0			
2.1.1.44	Quản lý bất động sản							9	
2.1.1.45	Chăn nuôi thú y					316			
2.1.1.46	Kỹ thuật tài nguyên nước								
2.1.1.47	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng					4			
2.1.1.48	Bệnh học thủy sản					91			
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Kế toán			3					
2.3.2	Khoa học cây trồng					36			
2.3.3	Thú y					75			
2.3.4	Quản lý đất đai							64	

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2019: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

- Năm 2020: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc THPT quốc gia các năm trước và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I						
Sư phạm KTN	20			59		
Sư phạm công nghệ				20	7	18.5
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Kế toán				456	619	16
Tài chính – ngân hàng				50	65	16
Quản lý và phát triển nguồn lực	60	24	17.5	30	42	15
Luật				50	45	16
Quản trị kinh doanh	215	397	20	286	445	16
Quản lý và phát triển du lịch	80	59	17.5	88	75	16
Thương mại điện tử				50	44	16
Nhóm ngành IV						
Công nghệ sinh học	420	209	20	250	175	16
Khoa học môi trường	210	18	18.5	20	17	15
Nhóm ngành V						
Bảo vệ thực vật	80	27	17.5	40	36	15
Khoa học cây trồng	200	98	17.5	80	80	15
Nông nghiệp	45	16	17.5	30	8	15
Chăn nuôi	410	34	17.5	70	18	15
Chăn nuôi thú y	100	99	17,5	110	218	15
Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	145	95	17.5	95	93	16
Kỹ thuật điện	125	65	17.5	65	24	16
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				50	47	16
Công nghệ kỹ thuật ô tô	180	191	17.5	195	249	16
Kỹ thuật cơ khí	100	42	17.5	45	17	16

Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	65	37	20	40	30	15
Công nghệ thông tin	185	269	20	203	358	16
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				50	16	16
Công nghệ sau thu hoạch	70	0	-	26	8	16
Công nghệ thực phẩm	245	529	20	269	456	16
Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	150	97	17.5	165	53	16
Khoa học đất				30		
Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	20			20	4	15
Kinh tế nông nghiệp	100	44	18.5	46	64	15
Phát triển nông thôn	60	11	17.5	20	8	15
Công nghệ kỹ thuật môi trường	50			20		
Công nghệ kỹ thuật hóa học				50		
Nông nghiệp công nghệ cao	80	38	18	85	42	18
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				50	63	18
Thú y	900	619	18	640	685	15
Bệnh học thủy sản	60	9	18	20	27	15
Nuôi trồng thủy sản	66	12	17.5	60	20	15
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Kinh tế	320	154	17.5	200	135	15
Kinh tế đầu tư	60	20	17.5	30	36	15
Kinh tế tài chính	140	95	18	110	97	15
Quản lý kinh tế	70	25	18	25	78	15
Ngôn ngữ Anh	70	165	18	77	156	15
Quản lý đất đai	260	88	17.5	90	109	15
Quản lý tài nguyên và môi trường	80	11	17.5	20	19	15
Quản lý bất động sản	220	87	17.5	50	9	15
Xã hội học	80	19	17.5	50	12	15
Tổng	5996	4142	-	4585		

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 192 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2960 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,3 m²

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		33.866
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	986
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	470
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	167	29.021
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	120
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	440
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	66	3.269
2	Thư viện, trung tâm học liệu	17	3.955
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	274	36.736
	Tổng		74.557

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm, máy tính	Các trang thiết bị chính bố trí trong phòng	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1.	THNH01	Cân phân tích, thước đo	Nhóm ngành: I, III, IV, V, VII
2.	THNH02	Kính hiển vi	
3.	THNH03	Cân phân tích, máy tuốt, máy đo độ ẩm.	
4.	THNH04	Bàn ghế, máy sấy, cân điện tử, máy đo Spasd, thước đo, máy chiếu	
5.	THNH05	Bàn ghế, máy sấy, cân điện tử, máy đo Spasd, thước đo	
6.	THNH06	Bàn ghế, thước đo, bảng, tủ đựng dụng cụ	
7.	THNH07	Bảng, bàn, ghế, tủ gỗ, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt treo tường	
8.	THNH08	Bảng, bàn, ghế, tủ gỗ, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt treo tường	
9.	THNH10	Bảng, bàn, ghế, tủ sắt, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt trần, cân điện tử, tủ sấy, máy lắc dung dịch, cân 30kg, cân 5kg, bồn nước.	

10.	THNH11	Bảng, bàn, ghế, tủ sắt, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt trần, cân điện tử, tủ sấy, máy lắc dung dịch, cân 30kg, cân 5kg, bồn nước
11.	THNH12	Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, lò vi sóng, bếp điện, máy ly tâm, bể ổn nhiệt, máy hút ẩm, máy lắc ngang
12.	THNH13	Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, bếp điện, máy ly tâm, tủ hút ẩm, máy hút ẩm
13.	THNH14	Buồng cấy, tủ sấy, nồi hấp, tủ định ôn, lò vi sóng, tủ lạnh sâu, tủ lạnh 4oC, máy hút ẩm, máy khuấy từ, bếp điện, tủ hút ẩm
14.	THNH15	Buồng cấy, tủ lạnh, lò vi sóng, kính hiển vi, bếp gas
15.	THNH16	Kính hiển vi, các loại bình bơm (bằng tay, bằng điện)
16.	THNH17	Tủ lạnh, kính hiển vi
17.	THNH18	Cân điện tử, thước đo, bàn ghế, bảng, tủ đựng hóa chất
18.	THNH19	Kính hiển vi, cân điện tử, chuẩn độ, SPAD, quang phổ, bàn ghế, bảng, tủ đựng hóa chất
19.	THNH20	Tủ cấy vô trùng, nồi hấp, tủ lạnh, tủ sấy, giá nuôi cấy, cân phân tích, cân điện tử, pH, khuấy từ, pipet
20.	THNH22	Bàn đá, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp
21.	THNH23	Bàn gỗ, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp, bảng, tủ gỗ, tủ sắt
22.	THNH24	Bàn gỗ, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp, bảng
23.	THNH25	Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, bảng, bàn, ghế
24.	THNH26	Bàn, ghế, ti vi, đầu video, màn chiếu, máy chiếu.
25.	THNH27	Các giá nuôi tằm, Cân điện tử, ,bàn, ghế.
26.	THNH29	Cân phân tích, kính hiển vi, máy đo độ Brix, máy đo Spasd, tủ đựng dụng cụ, mẫu vật, bàn ghế
27.	Phòng thí nghiệm chuyên sâu Chọn giống và nguồn gene (JICA)	Hệ thống Illumina Máy PCR Hệ thống điện di Máy ly tâm Tủ âm có lắc Máy làm đá thí nghiệm

		Máy lọc nước Tủ lạnh -80oC Máy Realtime-PCR Kính hiển vi Máy làm khô lạnh	
28.	Phòng thí nghiệm chuyên sâu Sinh lý năng suất cây trồng (JICA)	Hệ thống phân tích đạm tự động Kjeldahl, máy đo quang hợp, máy đo chỉ số SPAD, Hệ thống sắc ký lỏng, hệ thống sắc ký khí, máy quang phổ UV2700, máy scane rễ, máy đo diện tích lá, cân phân tích	
29.	Phòng Thí nghiệm chuyên sâu Trung tâm Bệnh cây nhiệt đới	Tủ cấy sinh học, Nồi hấp, máy PCR, máy đọc ELISA, tủ ấm, máy ly tâm để bàn, máy siêu ly tâm, tủ đông lạnh -80, tủ -20, Kính hiển vi quang học, kính hiển vi soi nổi, Pipet, máy soi gel, máy điện di, tủ lắc nuôi cấy vi sinh vật,	
30.	PTN Bộ môn Bệnh cây	- Kính hiển vi soi nổi, quang học, tủ cấy vi sinh, nồi hấp, pipet, máy ly tâm, máy lắc, lò vi sóng, bể ổn nhiệt, cân kỹ thuật 2 số, 4 số, tủ sấy, tủ định ôn, tủ lạnh, tủ âm 20	
31.	PTN Bộ môn Cây công nghiệp	Cân điện tử kỹ thuật Tủ định ôn Tủ sấy Tủ sấy Kính hiển vi Kính hiển vi Máy đo độ ẩm đất Máy đo độ Brix Máy đo độ Brix Cân tiểu li Máy đo diện tích lá Cân đĩa Cân kỹ thuật Máy tính xách tay Ti vi Đầu video Máy chiếu overhead	
32.	PTN Bộ môn Cây lương thực	Tủ lắc Hệ thống TOC Máy quang phổ Máy li tâm Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích Máy lắc vortex Máy pH để bàn Máy chuẩn độ Bộ lấy mẫu rễ cây	

		Hệ thống lọc nước sạch Máy đo thể nước trong cây Cân đĩa Nhơn Hòa 60kg Cân đĩa Nhơn Hòa 5kg Cân đĩa Nhơn Hòa 1kg Máy quang hợp Máy quét diện tích lá LI-3100 Máy quét diện tích lá Tensiometer Máy đo độ ẩm đất Máy đo độ ẩm và nhiệt độ không khí LPM water kofloc Kính lúp Máy đo SPAD Máy đo Fv/Fm Máy hô hấp Máy đo pH cầm tay Micropipet Máy đo cường độ ánh sáng Máy nghiền mẫu Máy xay sinh tố Hệ thống phân tích đạm Keldahl Tủ lạnh sâu Dụng cụ thủy tinh Bình Kjeldahn Bình định mức 100ml Bình tam giác Cốc đong Ống đong các loại Pipet Phễu lọc Quả bóp cao su Burret chuẩn độ Lọ thủy tinh nhỏ miệng hẹp Curvet Bình tia nước bằng nhựa	
33.	PTN Bộ môn Canh tác học	Tủ lắc Hệ thống TOC Máy quang phổ Máy li tâm Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích Cân đĩa Nhơn Hòa 60kg Cân đĩa Nhơn Hòa 5kg Cân đĩa Nhơn Hòa 1kg Máy quang hợp Tủ sấy	

34.	PTN Bộ môn Côn trùng	Tủ định ôn Elbantoh Kính hiển vi sinh học Kính lúp 2 mắt Máy đo tốc độ gió Máy đo ánh sáng Máy phóng vẽ nổi kính lúp Tủ sinh thái Kính lúp 2 mắt Máy chiếu kodak Máy chiếu Kindermann Máy chụp ảnh qua lúp điện Đèn chiếu 2 sừng Ti vi Đầu VCD Đầu DVD Sony Máy quay Video Máy ảnh KTS Máy chiếu projector	
35.	PTN Bộ môn di truyền và chọn giống cây trồng	Tủ nảy mầm Tủ sấy Tủ sấy Máy bóc vỏ trấu Máy tuốt cá thể Máy xát Máy làm sạch nhỏ Kính hiển vi 2 mắt Kính hiển vi 2 mắt Tủ lạnh sâu Máy đo độ Brix điện tử Máy đo độ Brix cầm tay Cân điện tử Tủ khô	
36.	PTN Bộ môn Phương pháp thí nghiệm và thống kê sinh học	kính hiển vi điện kính hiển vi điện cân phân tích kính hiển vi 1 mắt kính lúp 2 mắt tủ sấy trung quốc máy tính xách tay projector projector máy chiếu overhead Đầu đĩa TQ Ti vi LG Máy ảnh kỹ thuật số	
37.	PTN Bộ môn Rau hoa quả và Cảnh quan	Máy đo chiều cao cây Tủ sấy Tủ định ôn	

		Cân điện tử Kern Lúp quang học Máy đo độ brix Máy đo độ ẩm đất Máy đo công độ ánh sáng Máy đo diện tích lá Máy đo nồng độ oxy Máy đo pH Kính hiển vi hai mắt Bàn đá phòng thí nghiệm Kính hiển vi hai mắt Tủ định ôn Tủ sấy	
38.	PTN Bộ môn Sinh lý thực vật	Máy đo độ ẩm cầm tay Máy đo cường độ ánh sáng Kính hiển vi 2 mắt Cân điện tử Dụng cụ đo chiều cao cây Kính hiển vi 1 mắt Hệ thống đo CO ₂ và cường độ quang hợp Tủ cấy vô trùng Máy đo diện tích lá cây Tủ sấy Hệ thống điện di ứng Máy in laser Thiết bị đo độ ẩm đất Máy đo độ ẩm nông sản	
39.	PTN Bộ môn Thực vật	Kính hiển vi màn hình Kính hiển vi (2 mắt) Kính hiển vi (1 mắt) Máy đo diện tích lá Kính Lúp soi nổi Cân phân tích Cân kỹ thuật Kính hiển vi Kính hiển vi đa năng Kính hiển vi soi nổi Máy cất nư Tủ lạnh sâu Tủ hút Kính hiển vi Projector Projector	
40.	Phòng TN CNTB Thực vật	Tủ cấy vô trùng Bể ổn nhiệt Tủ lạnh -20C Máy điện di DNA	

		Máy hấp vô trùng Máy điện di Tủ ấm Máy khuấy từ không ra nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích điện tử Máy chụp ảnh điện di Máy ly tâm Máy PCR Máy đo quang phổ Dàn đèn chiếu sáng Hệ thống chiếu sáng nuôi cấy mô TV	
41.	Phòng TN CNSH Động vật	Tủ cấy vô trùng Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi quang học Tủ ấm Tủ sinh trưởng +O ₂ / CO ₂ Máy PCR Máy điện di Kính hiển vi huỳnh quang Hệ thống vi thao tác Máy ly tâm cao tốc Máy ly tâm để bàn Tủ lạnh	
42.	Phòng TN CNSH Vi sinh	Hệ thống lên men vi sinh Tủ cấy vô trùng Tủ lạnh thường Tủ ấm Tủ ấm có lắc Máy ly tâm Máy điện di Máy PCR Nồi hấp vô trùng Tủ lạnh -20 Máy cất nước Kính hiển vi quang học Kính hiển vi soi nổi Tủ hút	

43.	Phòng TN SHPT&CNSH ƯD	Tủ cấy vô trùng Bể ổn nhiệt Tủ lạnh -20°C Máy điện di DNA Máy hấp vô trùng Máy điện di Tủ âm Máy khuấy từ không ra nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích điện tử Máy chụp ảnh điện di Máy ly tâm Máy PCR Máy đo quang phổ Dàn đèn chiếu sáng Hệ thống chiếu sáng nuôi cấy mô TV Tủ lạnh -60	
44.	Phòng thực hành/NC Sinh học	Tủ cấy vô trùng Kính hiển vi quang học Nồi hấp vô trùng Tủ lạnh Tủ sấy Cân phân tích	
45.	Phòng thực hành Tin sinh học	Máy tính để bàn Phát wifi	
46.	Phòng thí nghiệm trung tâm 1 (phòng 101)	Tủ sấy nhiệt Lò nung Bộ phân tích xơ Hệ thống cất đạm Hệ thống cất đạm đa lượng Máy nghiền mẫu Máy khuấy từ Máy nghiền hạt Lò nung Bộ công phá mẫu Bloc digest Máy lắc Labortechnik mbH Hệ thống chiết Soxhlet Tủ lạnh sâu	

		Điều hòa nhiệt độ Máy khuấy từ gia nhiệt Máy ly tâm Máy lắc ổn nhiệt Bể rửa siêu âm Tủ hút khí độc Tủ sấy Máy đo oxy hòa tan Tủ sấy BINDER Zanntek Analytical Evaporator Máy trộn vortex Lò nung Máy đo pH để bàn Tủ hút Hệ thống chiết Soxhlet Máy chưng cất đậm Máy lọc nước Cân phân tích 0.001g Bộ phân tích mỡ Buret hiện số Buret hiện số Máy hàn túi Tủ hút khí độc Cân kỹ thuật Giá sách sắt Máy cất nước hai lần Bếp điện Disperser 5 -50 ml Buret tự động 50ml Bếp cách thủy nhiều vị trí	
47.	Phòng thí nghiệm trung tâm 2 (phòng 102)	Spectro 2000 Máy li tâm Hermmler Máy phân tích môi trường nhanh Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi chụp ảnh led Máy cô mẫu Bomcalorimeter Tủ nuôi cấy Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Tủ ẩm CO2 Máy tính để bàn HP (theo máy hấp thụ nguyên tử) Máy tính để bàn HP (theo hệ thống sắc lý lỏng) Kính hiển vi soi nổi Hệ thống điện di đứng Hệ thống điện di ngang	

		Máy quang phổ tự động Hệ thống hóa hơi Hydrua Máy điều nhiệt Kính hiển vi soi nổi Detector của máy HPLC Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Luminometer Phân cực kế tự động Cân phân tích Máy đo độ dẫn Thiết bị quan trắc CO2 Vortex	
48.	Phòng thực hành, nghiên cứu Vi sinh vật Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 109)	Tủ âm MINNEERT UE300 - 39l Buồng cấy vô trùng Kính hiển vi quang học Nồi hấp Máy đo khí độc Máy điều hoà nhiệt độ Bếp điện 2 chỗ Tủ âm Tủ lạnh Panasonic Máy lọc nước R.O Máy điều hoà nhiệt độ Bếp hồng ngoại Bàn gỗ 1,2m	
49.	Phòng thực hành thức ăn Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 111)	Máy tính xách tay HP Bàn hoà phát (Thực tập) Ghế đầu gỗ	
50.	Phòng thực hành dinh dưỡng Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 112)	Tủ hút khí độc Tủ sấy nhiệt Máy nghiền to Hệ thống công phá mẫu Máy phân tích protein Máy khuấy từ Máy phân tích xơ Lò nung Projector + màn chiếu Bếp điện 2 chỗ Bộ phá huỷ mẫu Bộ phá mẫu Kejdahl Buret điện tử Máy đo pH Cân xác định độ ẩm	

		Cân phân tích Máy hút chân không Máy xay mẫu Máy cất nước 2 lần Bếp điện 2 chỗ Quạt trần Bàn hoà phát (Thực tập) Bàn đá	
51.	Phòng nghiên cứu Bộ môn Sinh học động vật (phòng 201)	Kính hiển vi Sh đa năng Máy đo pH để bàn Kính hiển vi soi nổi Máy ly tâm lạnh Tủ sấy Tủ âm Máy khuấy từ Hệ thống hút chân không Máy trộn Vortex Tủ lạnh sâu Cân Phân tích Kính hiển vi có truyền hình Bếp cách thủy nhiều vị trí	
52.	Phòng thực tập Bộ môn Sinh học động vật (phòng 203)	Kính hiển vi Nikon một mắt Kính hiển vi Nikon hai mắt Projector	
53.	Phòng thực tập Bộ môn Sinh học động vật (phòng 204)	Kính hiển vi Tủ đựng kính hiển vi Tủ lạnh	
54.	Phòng thí nghiệm sản phẩm chăn nuôi Bộ môn Di truyền – giống vật nuôi (phòng 208)	Đo hoạt độ nước của thịt Xác định màu sắc thịt Đo độ mềm dai của thịt Đo pH thịt Máy đo pH Bể ổn nhiệt Kính hiển vi Máy xác định nồng độ tinh dịch Máy lọc nước Bộ máy đánh giá CL trứng Cân điện tử Máy đo pH Bàn đá Bộ máy đo chịu lực của trứng Máy in LaserJet P1102 Điều hòa nhiệt độ Máy tính để bàn	

		Bàn thí nghiệm Tủ gỗ ép treo tường Bàn gỗ làm việc Bàn máy tính Quạt trần	
55.	Phòng máy tính (phòng 209)	Máy vi tính để bàn Máy điều hòa Máy hút bụi Bàn ghế máy tính Máy chiếu Projector Bảng viết Thiết bị kết nối mạng	
56.	Phòng thực tập Hóa Sinh Bộ môn Hóa sinh động vật (phòng 212)	Máy li tâm Buret chuẩn độ Bàn đá thí nghiệm Quạt trần Máy chiếu Projector Tủ sắt Tủ lạnh Máy in canon MF220	
57.	Phòng thí nghiệm di truyền Bộ môn Di truyền giống-vật nuôi (phòng 302)	Bể ổn nhiệt Buồng cấy vô trùng Tủ an toàn sinh học Máy khuấy từ Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích hàm ẩm Máy li tâm lạnh Máy quang phổ tử ngoại Nồi hấp khử trùng Máy hút ẩm Máy tính xách tay Cân phân tích 10-4 Máy ly tâm Hệ thống máy đọc và phân tích gel Hệ thống máy Real PCR Bể ổn nhiệt Bộ điện di ngang bao gồm bộ nguồn Máy điện di Máy điện di hai buồng Máy điện di Máy khuấy từ không ra nhiệt Cân phân tích điện tử Máy sấy gel Máy nhân gen Máy soi gen (UV) Thiết bị chụp ảnh gel	

		Nguồn cho máy điện di Máy đo pH Bàn đá Nguồn cho máy điện di Máy tính để bàn Máy tính xách tay Máy in LaserJet P1102 Máy lắc ống nghiệm Pipet 5000µl Pipet 1000µl Pipet 200µl Pipet 20µl Pipet 2.5µl Bàn thí nghiệm Tủ gỗ ép treo tường Quạt trần	
58.	Phòng thực tập Bộ môn Di truyền giống-vật nuôi (phòng 303)	Tủ lạnh âm sâu Tủ lạnh phòng thí nghiệm Bàn đá Máy chiếu Projector Tủ gỗ Quạt trần	
59.	Phòng thực hành 1 Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 306)	- Bàn ghế học sinh - Ti vi, đầu đĩa - Thiết bị phục vụ thực tập như: Máy chiếu, màn chiếu, máy tính... - Cân điện tử - Máy kiểm tra phân tích thành phần sữa EKOMILK-M	
60.	Phòng thực hành 2 Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 307)	Máy li tâm HERMLER Z200A Máy chẩn đoán thai lợn Máy đo độ dày mỡ lưng RENCO Máy siêu âm đa chức năng Máy xác định động dục bò Thiết bị đo khí đa năng Máy quang phổ phân tích nước Bộ thiết bị phân tích COD Thiết bị đo pH METTLER Kính hiển vi hai mắt Máy đo áp suất khí quyển Cân kỹ thuật 10-3 Buret tự động kỹ thuật số Tủ sấy Thiết bị thu mẫu khí Cân phân tích 10-4 Buret tự động kỹ thuật số	

		Cân kỹ thuật Máy cất nước 1 lần Máy đo tốc độ gió Máy thu mẫu khí Máy lọc nước R.O La bàn xác định phương hướng Máy khuấy từ không ra nhiệt Heidolph Cân kỹ thuật Mettler PB303 Cân đại gia súc	
61.	Phòng thí nghiệm Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 308)	- Bàn ghế học sinh - Thiết bị phục vụ thực tập như: Máy chiếu, màn chiếu, máy tính... - Bảng viết	
62.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh lý tập tính động vật (phòng 309)	Kính hiển vi soi nổi Tivi LG kính hiển vi Nikon kính hiển vi labom Ghế gấp Tủ tài liệu Máy li tâm Máy đo PH Cân phân tích Máy kiểm tra nhanh số liệu tinh trùng Vortex Máy điện tim thú y Tivi sony	
63.	Phòng thực hành Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (THCN 21)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
64.	Phòng thực hành Bộ môn Di truyền giống-vật nuôi (THCN 22)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
65.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh lý tập tính động vật (THCN 23)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	

66.	Phòng thực hành Bộ môn Hóa sinh động vật (THCN 24)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp
67.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh học động vật (THCN 25)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp
68.	Phòng thực hành Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (THCN 26 THCN 27)	Tủ tài liệu Ghế gấp Projector Tủ sách gỗ Tủ đựng tài liệu Tủ tài liệu hòa phát Giá sách Bàn hoà phát (Thực tập) Bàn đá 1,2m Ghế inox
69.	Phòng thực hành môn Tổ chức phôi thai	15 bàn. 30 ghế, 12 kính hiển vi, tiêu bản vi thể
70.	Phòng thực hành môn Tổ chức phôi thai	7 bàn, 15 ghế, 6, kính hiển vi, tiêu bản vi thể...
71.	Phòng thực hành môn Giải phẫu	8 bàn, 30 ghế, 17 mô hình giải phẫu. tiêu bản xương, tiêu bản động vật ngâm formol...
72.	Phòng thực hành Thú y cộng đồng	12 bàn, 25 ghế, 12 bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH, kính hiển vi...
73.	Phòng thực hành Thú y cộng đồng	8 bàn, 26 ghế, 12 bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH...
74.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	12 bàn, 25 ghế, kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master...)
75.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	7 bàn, 25 ghế, kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master...)
76.	Phòng thực hành Ngoại sản	8 bàn, 26 ghế, kính hiển vi, dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình các loại, dụng cụ sản khoa...
77.	Phòng thực hành bộ môn	15 bàn, 30 ghế, dụng cụ thí nghiệm (cân tiểu ly, cốc thủy tinh, tủ thuốc, hộp lồng, tủ sấy, pipet, buret...

	Nội-Chẩn-Dược		
78.	Phòng thực hành bộ môn Nội-Chẩn-Dược	13 bàn, 28 ghế, dụng cụ thí nghiệm (cân tiểu ly, cốc thủy tinh, tủ thuốc, hộp lồng, tủ sấy, pipet, buret...	
79.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	8 bàn, 28 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ẩm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy...	
80.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	10 bàn, 12 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ẩm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy, máy lắc, máy li tâm...	
81.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	9 bàn, 15 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ẩm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy, máy lắc, máy li tâm...	
82.	Phòng thực hành môn Bệnh lý	15 bàn 30 ghế, kính hiển vi, tiêu bản bệnh lý, tiêu bản ngâm formol mẫu bệnh phẩm, dụng cụ làm tiêu bản (cốc thủy tinh, bình thủy tinh, máy đúc, máy cắt, phiến kính, lamên...)	
83.	Phòng thực hành môn Bệnh lý	15 bàn 20 ghế, kính hiển vi, tiêu bản bệnh lý, tiêu bản ngâm formol mẫu bệnh phẩm, dụng cụ làm tiêu bản (cốc thủy tinh, bình thủy tinh, máy đúc, máy cắt, phiến kính, lamên...)	
84.	Phòng thực bộ môn Ngoại sản	30 bàn, 60 ghế, kính hiển vi, dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình các loại, dụng cụ sản khoa...	
85.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	Khu nuôi nhốt động vật, kính hiển vi, panh, kéo kẹp, hóa chất	
86.	Phòng thực hành bộ môn Nội-Chẩn-Dược	14 bàn, 26 ghế, ống ghe, bàn gỗ, búa gỗ, panh, dụng cụ cố định động vật....	
87.	Phòng thực hành bộ môn Thú y cộng đồng	16 bàn, 32 ghế, bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH, kính hiển vi, cân, cân tiểu ly,	
88.	Phòng thực hành bộ môn BHTS 301	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du	

		Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thuỷ tinh Bàn thí nghiệm bằng Inox Micropipet Kính giải phẫu Kính hiển vi nổi màn hình Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thuỷ tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Tủ ẩm Tủ bảo quản hóa chất Tủ cấy vi sinh Tủ đựng mẫu vật Tủ lạnh thường Cân điện tử phân tích Cân điện tử phân tích Cân điện tử phân tích Tủ sấy Máy đo Ô xy hòa tan cầm tay Máy đo PH cầm tay Máy sục khí	
89.	Phòng thực hành Bộ môn dinh dưỡng P303	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thuỷ tinh Bộ cát đạm Kjendahl Lò nung Máy cất nước 2 lần Tủ cấy vi sinh an toàn sinh học cấp II	

		Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thủy tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Máy hút ẩm Máy đóng gói hút chân không Tủ lạnh Bút đo PH/ độ dẫn/TDS/ Nhiệt độ Tủ cấy vi sinh an toàn sinh học cấp II Hệ thống sục khí Bàn ghế 20 bộ	
90.	Phòng thực hành bộ môn NTTS P305	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thủy tinh Bàn thí nghiệm bằng Inox Cân kỹ thuật điện tử 10-2 Kính hiển vi thường Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thủy tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Máy hút ẩm Tủ đựng mẫu vật Tủ lạnh thường Hệ thống sục khí Máy sục khí Cân kỹ thuật điện tử Bàn thí nghiệm có chậu rửa	

		Bàn ghế học sinh 20 bộ	
91.	Phòng TH PPDH KTNH - (THSP01)	Bảng, bàn, ghế, Tủ đứng, Máy chiếu Projector, máy vi tính, Máy chiếu vật thể, máy chiếu overhead, máy in, máy scan, máy hút ẩm	
92.	Phòng THSP02	Bảng, bàn, ghế	
93.	Thực hành 310	Bàn ghế	
94.	Thực hành 309	Bàn ghế	
95.	Phòng Thực hành	Bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa	
96.	Phòng Thực hành	Bàn ghế, bảng, máy chiếu	
97.	Phòng Máy tính	01 màn chiếu + 01 Projector +01 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 18 máy tính + bàn ghế đi kèm	
98.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 20 máy tính + bàn ghế đi kèm	
99.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 18 máy tính + bàn ghế đi kèm	
100.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 20 máy tính + bàn ghế đi kèm	
101.	Phòng Thực hành	10 bàn can, ghế, quạt	
102.	Phòng Thực hành	05 bàn can, ghế, quạt	
103.	Phòng Thực hành	05 bàn can, ghế, quạt	
104.	THTM19	Tủ hút khí độc, máy cất nước, dụng cụ thí nghiệm thủy tinh, bếp điện, bàn, ghế, bảng	

105.	THTM30	Tủ hút khí độc, máy cất nước, dụng cụ thí nghiệm thủy tinh, bếp điện, bàn, ghế, băng
106.	THTM 18	Tủ hút khí độc, dụng cụ thí nghiệm thủy tinh, bếp điện, bàn, ghế, băng
107.	THTM 09	Bàn, ghế, quạt, đèn, băng, tủ sấy
108.	THTM 10	Bàn, ghế, quạt, đèn, băng, tủ
109.	Phòng thực hành phân bón	Máy tính, quạt trần, bàn đá, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, băng foocmica...
110.	Phòng phân tích Nông hóa	Máy cất đậm, máy so màu lân, máy quang kế ngọn lửa, tủ hút, lò nung, máy đo pH...
111.	Phòng thực hành đồng ruộng	Máy bơm, máy đo mật độ rễ, cuốc, xẻng...
112.	Phòng phân tích phân bón	Tủ hút, quạt, dụng cụ thủy tinh, bàn gạch, ghế...
113.	Phòng thí nghiệm bộ môn CN STH	Bàn, ghế, quạt, đèn, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, băng foocmica, tủ đựng đồ, giá để đồ, Tủ ổn nhiệt, Máy đồng hóa mẫu, cân điện tử, tủ sấy, máy hút chân không, cân kỹ thuật, buồng khí hậu, kho lạnh, điều hòa. Hóa chất các loại
114.	Phòng Thực hành CNTTP01	Bàn, ghế, quạt, đèn, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, băng foocmica... tủ sấy, máy đo màu, bể siêu âm, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy đồng hóa, loctag, máy hàn nhiệt, kính hiển vi, Thiết bị đo CO2 và O2, thiết bị đo Ethylene, thước pame, thiết bị đo Bric, thiết bị đo độ cứng, nhiệt ẩm kế, tủ đựng dụng cụ, tủ lạnh đông, dụng cụ thí nghiệm, thiết bị đo độ cứng, thiết bị đập nút chai, thiết bị lọc nước, tủ lạnh, bếp điện, nồi nuôi hô hấp, điều hòa.
115.	Phòng thí nghiệm bộ môn Hóa sinh – CNSHTP	Bể ổn nhiệt bằng nước, cân kỹ thuật, máy hút ẩm, máy quang phổ, tủ bảo quản mẫu, tủ lạnh sâu, máy li tâm thường, máy ly tâm lạnh, tủ sấy, máy sấy đông khô, hệ thống cô quay chân không, máy đo PH, máy khuấy từ, máy nghiền mẫu, máy say sinh tố, tủ cấy VSV, tủ nuôi VSV, cân xác định độ ẩm bằng hồng ngoại Quạt trần, Máy điều hòa, Bàn đá, ghế, dụng cụ thủy tinh ...

116.	Phòng Thực hành CNTP02	Bàn đá, ghế , Quạt trần, cân kỹ thuật, Bể ổn nhiệt, Bộ chiết dầu, Tủ đựng hóa chất, dụng cụ thủy tinh, bếp điện.
117.	Phòng Thực hành CNTP03	Bàn đá, ghế, quạt trần, hệ thống kjendhal, tủ hút, cân kỹ thuật, bếp điện , tủ đựng hóa chất, dụng cụ thủy tinh, máy đo brix, lò nung.
118.	Phòng thí nghiệm bộ môn Quản lý chất lượng & ATTP	Nồi hấp cao áp, tủ định ổn, máy phá mẫu, tủ cấy an toàn sinh học, máy ly tâm, máy voltex, cân phân tích 2 số lẻ, máy đo pH, tủ lạnh, tủ sấy, tủ mát, tủ đông, bếp điện, bình tam giác, đèn cồn, que cấy, que chang, cốc thủy tinh, chai lọ đựng hóa chất, tủ đựng hóa chất, tủ sắt để dụng cụ, đĩa petri, ống nghiệm, ống đong, bình định mức, pipet thủy tinh, pipetman, ống fancel, giá phơi dụng cụ thí nghiệm, rổ nhựa đựng dụng cụ, bàn đá...
119.	Phòng Thực hành CNTP04	Kính hiển vi quang học, bếp điện, cân kỹ thuật, bồn rửa dụng cụ, dụng cụ thí nghiệm: đèn cồn, bình tam giác, dao, thớt, phiến kính, lamên, cốc thủy tinh, ống đong, que cấy, que chang, bình định mức, đĩa thủy tinh, bàn đá, tủ đựng hóa chất.
120.	Phòng chuẩn bị mẫu bộ môn Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	Cân phân tích 3 số lẻ, máy lọc nước, tủ đựng hóa chất, tủ đựng dụng cụ thí nghiệm, đĩa petri, bình tam giác, bình định mức, cốc thủy tinh, cốc đong, pipet thủy tinh, pipetman, phiến kính, lamên, đèn cồn, buồng đếm hồng cầu, ống nghiệm, giá để ống nghiệm, đĩa thủy tinh, dao, kéo, thớt, rổ nhựa, khay inox, bàn đá.
121.	Phòng thí nghiệm bộ môn Thực phẩm và dinh dưỡng	Bàn đá, ghế, giá để đồ, tủ sắt để đồ, quạt điện, tủ lạnh, tủ lạnh đông, , máy in ngày tháng, máy rửa siêu âm, hệ thống bồn rửa cân phân tích, bếp điện, máy khuấy từ, máy đo TSS
122.	Phòng Thực hành CNTP05	Bàn đá, ghế, quạt điện, hệ thống bồn rửa, bếp đun cách thủy, tủ sấy, tủ lạnh, máy ép dầu, bếp điện, bếp ga, giá sắt để đồ, cân phân tích, cân ký thuật, máy đo TSS, dụng cụ thực hành thực tập, máy xay sinh tố, máy chà hoa quả, tủ sắt, thiết bị đông hóa, thiết bị thanh trùng, Máy ghép mí, thiết bị lọc nước.
123.	Phòng thí nghiệm bộ môn Công nghệ Chế biến	Thiết bị lắc voltex, máy khuấy từ, máy đo pH, buồng khí hậu, tủ bảo quản mẫu...
124.	Phòng Thực hành CNTP06	Bể ổn nhiệt, tủ lạnh sâu, tủ sấy, máy li tâm sữa, tủ lạnh, máy hàn nhiệt, máy đo độ cứng, máy đóng gói chân không, bàn đá, ghế, điện, quạt, dụng cụ thủy tinh,....

125.	Phòng Thực hành CNTP07	Máy nghiền mẫu, máy đo độ nhớt, máy sấy chân không, máy đo pH, máy đo độ dẫn điện, tủ sấy, bàn đá, ghế, quạt, dụng cụ thủy tinh,....
126.	Phòng máy tính	Máy tính để bàn
127.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Khoa học Công nghệ thực phẩm	Tủ lạnh Bếp điện Giá để pipet 7 chỗ Hệ thống sắc ký Máy ly tâm lạnh Rotor 6 chỗ Máy ly tâm lạnh Rotor 24 chỗ Hệ thống điện di đứng Hệ thống lọc luân hồi Máy cất nước hai lần Hệ thống lọc nước siêu sạch Ổn áp Lioa Bể siêu âm Quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS Máy Vortex Cân phân tích điện tử Cân kỹ thuật điện tử Micropipet (20 µl) Tủ sấy Nồi hấp tiệt trùng Autoclave Buồng điện di ngang Thiết bị sấy phun Hệ thống lên men tiệt trùng (5l, 15l) Nồi hấp tiệt trùng Bình nóng lạnh Máy đo PH để bàn Tủ an toàn sinh học Máy hút ẩm Tủ ấm lạnh có lắc Tủ lạnh 475 lit Tủ lạnh Bộ Phân tích đậm tự động Bộ Soxhlet phân tích Hệ thống lên men nhiều bình Kính hiển vi

		UV-VIS Máy lắc ngang có điều nhiệt Bể siêu âm Máy lắc vortex Máy khuấy từ gia nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Máy pH để bàn Tủ hút khí độc Tủ âm Máy lắc ổn nhiệt Tủ bảo quản lạnh Tủ bảo quản đông lạnh Tủ lạnh đông Bộ chưng cất tinh dầu Chiết quang kế điện tử Hệ thống sắc ký lỏng HPLC 1260 infinity Thiết bị chiết pha rắn 12 vị trí (SPE-12port) Tủ đựng hồ sơ Tủ đựng đồ Tủ âm 86 độ Hệ thống sắc ký khí Bình nóng lạnh Máy đo màu Máy nghiền mẫu khô Máy cất nước 2 lần Máy dập mẫu cửa inox Máy nghiền mẫu ướt Kính hiển vi 2 mắt Tủ cấy vi sinh vật Máy lắc vòng ổn nhiệt nuôi cấy vi sinh Máy dập túi mẫu thể tích nhỏ 5-80 ml Máy cô mẫu chân không	
128.	Phòng thí nghiệm 1	Bàn thí nghiệm: 15 bàn Ghế ngồi: 32 ghế Ổn áp 220 V 10 KVA: 1 Overhead: 1	
129.	Phòng thí nghiệm 2	Bàn thí nghiệm: 14 bàn Ổn áp 220 V 10 KVA	

		Ghế ngồi: 32 ghế Overhead: 1	
130.	Phòng thí nghiệm 3	Bàn thí nghiệm: 16 bàn	
131.	THCNTT01	50 máy tính	
132.	THCNTT06	45 máy tính	
133.	THCNTT07	55 máy tính	
134.	THCNTT09	50 máy tính	
135.	Phòng thí nghiệm thực hành Công nghệ Môi trường	Máy hút ẩm Ổn áp tự động 100KVA Tủ sấy dụng cụ Hệ thống cực phổ Bình Nitơ sạch Tủ đứng 2 buồng Máy QP hấp thụ nguyên tử Máy nén khí Shark Bình khí Axetilen Bộ lọc khí Hệ thống HPLC Máy hút bụi Bình gas Máy cất nước 1 lần Máy cất nước siêu sạch Hệ thống quang kế ngọn lửa Bộ phận phân tích nước NOVOSEC Bàn để máy Ghế tựa	

	Bình cứu hoả CO2 Bàn ghế thủ trưởng Máy in Máy nghiền Bộ chiết Soxhlet Quạt Đèn Bàn Tủ lạnh Máy thuỷ chuẩn Máy phân tích ô nhiễm Phân tích BOD Tủ âm chuyên dụng Bộ xác định COD Bộ KT vi sinh Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi hai mắt Cân tiểu li Overhead Tủ Tủ sấy mẫu Máy tính Máy in Tủ hút Cân phân tích Projector Máy tính xách tay HP Máy lắc Tủ lạnh Dewoo Tủ bảo ôn BOD Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Máy đo đa chỉ tiêu nước	
--	---	--

		Máy đo cường độ ánh sáng Testo T540 Kính hiển vi sinh học 2 mắt Primo Star Bếp hồng ngoại Máy nước cất 2 lần loại bỏ ion WSC/4D Cân kỹ thuật S2202 Máy đo gió cầm tay	
136.	Phòng thí nghiệm thực hành Hóa học	Máy lắc TQ Máy li tâm TQ Máy đo độ đục Quang kế ngọn lửa Jeway Micropipet tự động Tủ sấy Binder Cân kỹ thuật KERN Lò nung Nabertherm Máy lắc ngang GFL Máy li tâm Hermle Buret tự động Brand pH mét cầm tay Metter-Toledo MP120 Máy đo độ dẫn Hach Bộ cát đạm tự động Bộ cách thủy GFL Cây sấy dụng cụ thủy tinh Gerhardt Cân METTLER TOLEDO Cân điện tử Scout Pro Máy so màu Labomet Máy đo đa chỉ tiêu Tủ hút khí độc Máy phá mẫu COD	
137.	Phòng thí nghiệm thực hành Sinh thái Nông nghiệp	Trạm Khí tượng tự động cố định Trạm Khí tượng tự động di động Tủ sấy ED 240 Cân kỹ thuật GB2002 Máy xđ tốc độ gió, độ ẩm, bức xạ, nhiệt độ Máy Light meter (đo Bức xạ) Dụng cụ đo độ ẩm đất Dụng cụ đo độ ẩm không khí Máy đo gió cầm tay Dụng cụ đo cường độ ánh sáng TestoT540	
138.	Phòng thí nghiệm thực	Tủ lạnh Kính hiển vi 1 mắt Kính hiển vi 2 mắt	

	hành Vi sinh vật	Máy đếm khuẩn lạc Tủ cấy vô trùng Tủ lạnh Tủ lạnh sâu Tủ sấy Nồi hấp Tủ cấy vô trùng Tủ định ôn Bể điều nhiệt Máy đo DO Tủ lắc ôn nhiệt Cân phân tích Máy khuấy từ gia nhiệt Máy quang phổ định lượng VK Máy lọc nước siêu sạch Cân kỹ Thuật	
139.	Phòng thực hành Trạm Biến áp	Động cơ điện 3 pha Bộ ổn áp ba pha kèm tủ điều khiển Máy biến áp ba pha 6/0,4kV Máy biến điện áp 1;3 pha 10000/100V Máy biến áp 3 pha 220/110V Máy biến áp vô cấp Ổn áp lioa (5A) Ổn áp lioa (15A) Máy cắt điện từ 6kV	
140.	Phòng thực hành Sử dụng điện năng	Máy hút ẩm Máy chiếu hắt để bàn TOPEX Màn chiếu chân đứng H-pec Máy tính để bàn Hệ thí nghiệm đo điện trở và điện trở suất của điện môi Bộ thực hành về điều khiển Logic lập trình S7-200 và các ứng dụng Máy chiếu đa năng VPL-EX50 Máy tính để bàn Bàn 0,6x2,0m Máy vi tính CMS Máy tính SyncMaster Hệ thực hành điều khiển động cơ ba pha Máy tính để bàn Bộ tự lọc PLC - omron bao gồm các modul Thiết bị đo điện trở đất Kyoritsu 4106	

		Hệ thống mạng điện chính và đo lường an toàn điện	
141.	Phòng thực hành An toàn điện	Máy tính để bàn và phần mềm (TL màn hình) Bàn thí nghiệm bù công suất Bàn TN lưới truyền tải Máy hút ẩm Máy hút ẩm Bàn thực hành nghiên cứu các nguyên lý dùng bảo vệ máy biến áp động lực 3 pha 2 và 3 cuộn dây điện áp 110/22 KV Bàn thực hành nghiên cứu cấu tạo và hoạt động của thiết bị phân phối trạm trung gian điện áp 110/22 KV Bàn thí nghiệm thực hành nghiên cứu nguyên lý làm việc và hiệu chỉnh rơ le kỹ thuật số hệ đào tạo về máy biến áp phân số hệ đào tạo về bù công suất đường dây tải điện Máy tính xách tay HP Compaq Màn chiếu điện Bàn thí nghiệm kiểm tra công tơ Bàn thí nghiệm quản lý lưới điện Bàn thí nghiệm mạng điện	
142.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện cao áp	Máy khoan Đồng hồ đo điện trở nối đất Electric discharge in air trainer with frequency 40- 60 Hz Mô hình quạt trần dàn trải hoạt động được Máy điều hoà nhiệt độ 2 cục dàn trải hoạt động được Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục dàn trải hoạt động được Máy nén khí tủ lạnh cắt bỏ Máy hàn điện hồ quang 220V- 380V (cũ)	
143.	Phòng thực hành Kỹ thuật chiếu sáng	Thiết bị đo cường độ ánh sáng Kyoritsu Tủ điều khiển chiếu sáng 50A (Bật/tắt tự động theo thời gian) Hệ thực hành các mạch điện chiếu sáng nâng cao gồm: Bàn khung nhôm gắn bảng thí nghiệm Máy tính để bàn Hệ thực hành chiếu sáng cơ bản gồm: Mạch điện đèn chiếu sáng Mạch điện đèn huỳnh quang	

		Mạch điện điều chỉnh độ sáng đèn Phụ kiện dùng chung	
144.	Phòng thực hành Bảo vệ hệ thống điện	Thiết bị đo nhiệt từ xa Kyoritsu 5510 Ampekim Hioki Thiết bị dò dây và cáp điện Ampe kìm đo dòng dò Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu Bình đựng Oxy Bộ lọc ống đồng Que hàn đồng đỏ Khởi động từ 3 pha 12A Khởi động từ 3 pha 6A Rơ le nhiệt 3 pha, 1-1, 6A Rơ le nhiệt 3 pha, 16-22A Attomat MCCB -100A Attomat MCCB -50A Attomat MCCB -10A Máy đo tốc độ vòng quay kiểu tiếp xúc và Laser Bộ dụng cụ điện tử 22 chi tiết Bộ dụng cụ đa năng 16 món Bộ dụng cụ đa năng Bộ tít-cần 1/2inch 17 gồm 17 cái Bộ tuavit đa năng 32 món	
145.	Phòng thực hành Sửa chữa thiết bị điện	Đồng hồ vạn năng Đồng hồ hiển thị số Bàn quấn dây Động cơ điện 1 pha, 3 pha Mỏ hàn, dụng cụ hàn Dây quấn Bộ đồ nghề sửa chữa	
146.	Phòng thực hành Xây lắp điện	Máy khoan cầm tay Máy cắt cầm tay Máy khoan bàn Máy hàn Máy bắt vít Bộ đồ nghề xây lắp	
147.	Phòng thực hành Cơ học ứng dụng	Động cơ điện Điều hoà nhiệt độ Máy thử kéo nén Máy thử kéo nén Máy thử kéo nén Shimadzu Máy đo mô men uốn Cơ cấu cam	

		Máy đo lực ly tâm Khớp Húc Máy đo ma sát Cơ cấu cân bằng Máy tuốt cỡ nhỏ Bàn gỗ 1,2m Máy tính để bàn Máy in Thiết bị đo tốc độ vòng quay cầm tay	
148.	Phòng thực hành Gia công - CHKT	Máy nén thủy lực tay Máy hàn 1 đầu Máy khoan bàn Máy mài Hộp giảm tốc 2 cấp N-T	
149.	Phòng thực hành Kim loại học và Nhiệt luyện	Máy đánh bóng mẫu Kính hiển vi Lò điện Máy hút ẩm Ổn áp LIOA Máy đo độ cứng Brinen	
150.	Phòng thực hành Sửa chữa máy	Máy phát điện 1 chiều (ôtôGAT51) Máy khởi động (ôtôGAT51)	
151.	Phòng thực hành Phục hồi và xử lý bề mặt	Máy tiện Máy khoan đứng cỡ nhỏ Máy cắt cầm tay Máy hàn	
152.	Phòng thực hành Dung sai và lắp ghép	Thước cặp 250mm(cơ) Thước cặp 150mm(đồng hồ) Thước đo chiều sâu Thước lá các loại Thước vạn năng đo chiều dài Thước đo bánh răng Dưỡng đo ren Thước đo độ bằng thép Thước kiểm tra bề mặt Dụng cụ đo độ đồng tâm Nivô thép Panme đo ren 0-25 Panme đo trong Thước đo lỗ 35-150 Calíp hàm Dưỡng đo góc Dưỡng đo bán kính	

		Dưỡng đo chiều dài Mẫu đo độ cứng Kính hiển vi cầm tay Êke trung bình Êke nhỏ Giá đỡ gang Máy đo độ bóng Trục khuỷu ô tô Trục khuỷu máy kéo Bộ thu thập số liệu đa năng không dây Metallurgiccal microscope and include Cân tiểu ly Đồ gá dùng trong kỹ thuật đo Kính lúp Dụng cụ cắt kim loại (dao tiện, dao bào, dao phay, mũi khoan) Thước cặp cơ khí dạng cơ cầm tay Thước cặp 300mm (cơ) Thước cặp 200mm (đồng hồ)	
153.	Phòng thực hành Kỹ thuật đo lường	Máy tính xách tay HP Compaq Máy in HP 1010 Kính hiển vi kim tương Máy hút ẩm Bộ cảm biến nhiệt độ Đầu đo mômen xoắn (Đầu đo 0 - 500Nm 7000v/p. Độ chính xác 0.5) Đầu đo tốc độ quay (Dải đo tốc độ 100-60000v/p) Đầu đo gia tốc (Dải đo 0 - 1000G, f=0-100Hz) Đầu đo lực kéo nén Đầu đo và chỉ thị độ ẩm (chỉ thị 0 -100% RH, sai số 2%) holes tester (Panme đo đường kính lỗ) caliper (thước kẹp) Out side spring caliper (calip đo đường kính ngoài) Vibrationmeter (Thiết bị đo gia tốc) Soil moisture meter (TB đo độ ẩm của đất) Datalogging vane thermnemmeter (TB đo tốc độ gió) Pressure meter (TB đo áp suất) Liquid density meter (TB đo tỷ trọng chất lỏng) Sound level meter (tb bị đo cường độ âm) Portable multiple gas monitor (TB đo thành phần khí)	
154.	Phòng thực hành Điện tử công suất	Đồng hồ vạn năng số Đồng hồ vạn năng kim Power supply:	

		Power supply: MOSFET/Triac unit MOSFET/Triac unit MOSFET/Triac unit Set of safety connection cable/Bộ dây nối Đồng hồ đo tốc độ không tiếp xúc Hút ẩm	
155.	Phòng thực hành Lý thuyết mạch điện	Bộ thực hành về các mạch xoay chiều nâng cao Bộ thí nghiệm xoay chiều mạch 3 pha Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các mạch khuếch đại công suất dụng Transistor 1 Bộ thực hành về các mạch khuếch đại dụng transistor Bộ thực hành về điều chỉnh thiết bị cấp nguồn Bộ thực hành về transistor hiệu ứng trường (FET) Power semiconductor devices Bộ thực hành về các mạch khuếch đại thuật toán Bộ thực hành về ứng dụng của các mạch khuếch đại thuật toán Bộ thực hành về cơ sở logic số Bộ thực hành về các mạch số cơ bản Bộ thực hành về ứng dụng của các mạch số Bộ thực hành về từ tính và điện tử Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Máy phát chức năng Asynchoronous machines Bộ nguồn ghép nối thí nghiệm Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Bộ thực hành về các mạch xoay chiều cơ sở Bộ CPU VP khoa chuyển CMS Máy hút ẩm Multimeter/Đồng hồ vạn năng	
156.	Phòng thực hành Đo lường và cảm biến	Ohm load set/ Bộ tải trở Máy đo dòng điện, điện áp Máy đo dòng điện, điện áp Bộ CPU (cũ) VP khoa chuyển CMS Máy hút ẩm Công tơ 3 pha 5A Cos phi kế Máy tính để bàn FPT Elead (khoa chuyển	

		Ổn áp LiOA 1000VA Công tơ 1 pha 5A Bộ cảm biến nhiệt độ Set of safety connection cables 4mm (30 pcs) Test lead, BNC/4mm Safety connection plug 19/4mm, white Safety connection plug 19/4mm, white, with tapping Temperature sensor Thermistor temperature probe Platinum temperature probe Thermocouple temperature probe Thermocouple connection panel Resistor 10 ohm 2W, SO1 IMT01 Temperature Measurement (GB) Electronic components/ Bộ linh kiện điện tử Component kit UniTrain-I, DC technology Component kit UniTrain-I, transistors as switches Component kit UniTrain-I, operational amplifier circuits UniTrain-I Breadboard system with cable set (140 pcs) Set of tools "Electric I", BSW01, BSE01, EWI01-06 Ổn áp LiOA 5A Bộ cấp nguồn điều chỉnh Desktop units DC power supply, 0-250V/10A stabilised Bộ cấp nguồn 1 chiều InduBộ tải cảm Bộ tải dung Experiment table and tool set Máy tính để bàn Công tơ 3 pha Công tơ 1 pha Wat kế 150W Tần số kế	
157.	Phòng thực hành Truyền động điện	Bàn thí nghiệm loại di động được Bàn thí nghiệm loại di động được Giỏ để thiết bị cú kốm nguồn - DC Power supply $\pm 15V/2A$ Giỏ để thiết bị cú kốm nguồn - DC Power supply $\pm 15V/2A$ Bộ tải trở Bộ tải cảm Bộ tải dung	

		Cuộn kháng san bằng DC machine G/M/Động cơ máy phát DC Động cơ KĐB roto l.súc máy phát đồng bộ 3 pha MBA 1 pha Máy biến áp 3 pha Biến trở khởi động MOSFET/Triac unit Thyristor Unit (Giỏ của thiết bị này đã tính trong Item 14) - Đó tích hợp trong SO3636-1F IGBT Unit/Khối IGBT công suất Fulse group controller/ Khối điều khiển băm xung nghịch lưu - Digital universal control unit Digital PID controller/Bộ điều khiển PID - Digital universal controller Differential measurement amplifier/Khối cách ly dòng áp Control set for servo/ dynamometer incl. controller, interface module, software/Giao diện thu thập dữ liệu Asynchronous servo motor with resolver/Động cơ kéo Coupling set Function generator/ Máy phát chức năng Function generator/ Máy phát chức năng Tachometer/Đồng hồ đo tốc độ Động cơ không đồng bộ 3 pha 0,8kw Động cơ không đồng bộ 3 pha 0,75kw Động cơ không đồng bộ roto dây quấn 2.2kw Động cơ không đồng bộ roto dây quấn 3kw Logo 230RC + bộ giầy nối Ổn áp LiOA 5A Bộ thí nghiệm điện tử công suất Máy tính để bàn	
158.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử	Đồng hồ vạn năng kim Bộ tổng hợp các mạch TN EEC-470 Máy hiện sóng 20MHz 2 tia Đồng hồ vạn năng hiện số Máy phát sóng vạn năng 1MHz Nguồn TN AC, DC PS445 Giáo trình Máy hút ẩm Ổn áp LiOA 5A	
159.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	Công tơ 3 pha 50A Biến áp một pha 630VA Ampe kế xoay chiều 5A	

160.	Phòng thực hành Máy điện	DC machine/Máy điện một chiều DC Three-phase asynchronous squirrel cage machine /Động cơ không đồng bộ ba pha rô to lồng sóc Three-phase synchronous machine/Máy điện đồng bộ 3 pha AC motor with starting & operating capacitor/Mô tơ khởi động bằng tụ Repulsion Motor/Mô tơ đẩy kéo Reluctance Motor/Động cơ cưỡng bức Motor with bifilar winding/mô tơ công suất không đổi 2 tốc độ Motor three phase asynchronous with change pole, dahlander/ Mô tơ hai tốc độ có mô men không đổi Motor, Three phase asynchronous pole change, two separate Windings/Mộ tơ khởi động bằng tụ hai giỏ trị Three phase multifunction machine/Mô tơ 3 trạng thái Universal motor/Mô tơ đa dụng Three-phase, synchronous machine with slip ring motor/ Mô tơ rô to dây quấn không đồng bộ 3 pha Single phase transformer/Máy biến áp 1 pha Three-phase isolating transformer/Máy biến áp 3 pha The active machine test bench/Động cơ kéo Load set, incl.:/Bộ tải điện Power Supplier/Bộ cấp nguồn Synchronizing module/Modul hoà đồng bộ Cabinet/Tủ chứa thiết bị Mobile alu experimentation stand, 3 levels, 1285x750x1955mm/Bàn thí nghiệm di động Analog/digital multimeter, wattmeter and power-factor meter Including Computer Torque Measurement Training System Brushless Servo Motor system: Multi-axes close-loop control system : Ampe kế xoay chiều Ampe kế một chiều Vôn kế xoay chiều Vôn kế một chiều 50V Đồng hồ đo tốc độ không tiếp xúc Máy hút ẩm Động cơ 3 pha 5,0 kW Động cơ 3 pha 4,5 kW Động cơ 3 pha 5,5 kW	
------	--------------------------	---	--

		Động cơ 3 pha 1,1 kW Động cơ 1 chiều 2,3 kW Máy phát đồng bộ 6,25kVA Máy phát đồng bộ ba pha 4,5 kVA Biến áp ba pha 380/220V 1.5KVA Biến áp ba pha 380/220V 8KVA Máy điều chỉnh cảm ứng Máy điều chỉnh cảm ứng Ổn áp LiOA 10A Ổn áp LiOA 10A Máy tính để bàn Đồng hồ vạn năng kim Coupling set/Dây curoa Set of safety connection cable/Bộ dây nối LCD Projector Digital Camera Wat kế 1 kW	
161.	Phòng thực hành Máy canh tác 1	Cày treo Bừa treo bông sen 12 Máy cày Scanner model of soil miling machine/ Mô hình máy xới đất Model spraying insecticide machine/ Mô hình máy phun thuốc trừ sâu Four wheels combine pulling machine/Mô hình máy cày 4 bánh Two wheels combine pulling machine/ Mô hình máy cày 2 bánh Máy xới đất	
162.	Phòng thực hành Máy canh tác 2	Máy cắt GCO 14 - 2 Máy cấy YP 40 Máy cắt kim loại bằng đá Scanner model of transplanting machine/Mô hình máy cấy lúa Máy tính để bàn Máy cấy Kobuta Máy gieo hạt	
163.	Phòng thực hành Máy thu hoạch 1	Máy tẽ ngô Máy gặt đập liên hợp Máy tĩa cành (hái chè) Máy mài hai đá nhỏ	
164.	Phòng thực hành Máy thu hoạch 2	Máy cắt cỏ Máy gặt tuốt Máy cắt cỏ	

		Máy cắt cỏ Máy sàng bằng gió sàng Concave drum separator/ Máy phân tách dạng trống quay lõm dùng trong phòng thí nghiệm Gravity separator/ Máy phân tách bằng trọng lực dùng trong phòng thí nghiệm Mô hình máy gặt lúa kết hợp Mowing machine/ Mô hình máy gặt bó Mô hình máy cắt cỏ Laboratory grain and seed dryer/ Máy sấy hạt dùng trong phòng thí nghiệm Máy gặt rải hàng	
165.	Phòng thực hành Thủy lực	Bàn thủy lực Máy hút ẩm Centrifugal fan demonstrator+ experimental software/ Bộ mô phỏng bơm ly tâm và phần mềm thí nghiệm Bộ TN Energy losses in Bennds (gồm 9 thiết bị)	
166.	Phòng thực hành Thủy khí	Diapharm and piston pumps demonstrator Bộ mô phỏng bơm kiểu màng và bơm piston Series and parallel pumps demonstrator experimental software/+Bộ mô phỏng hệ thống bơm song song và nối tiếp + phần mềm thí nghiệm Centrifugal fan demonstrator+ experimental software/ Bộ mô phỏng quạt ly tâm và phần mềm thí nghiệm Máy hút ẩm Máy hút ẩm 16lít/ngày	
167.	Phòng thực hành Kỹ thuật máy nông nghiệp	Máy kéo lớn Máy khoan đứng Cày 3 lưỡi Máy mài hai đá Máy mài tay Máy khoan tay Máy gặt đập liên hợp	
168.	Phòng thực hành Chế biến rau quả	Máy rửa củ quả Máy cắt lát mỏng dạng thí nghiệm đa năng Máy chiên chân không Máy ép nước quả dạng thí nghiệm Máy ép lọc dạng thí nghiệm Máy khuấy trộn 2 vỏ Máy đồng hóa dùng trong thí nghiệm Máy đóng gói dịch thể Máy hút ẩm Bàn thí nghiệm	

		Máy ép nước rau quả Máy đóng hộp tự động Quạt treo tường	
169.	Phòng thực hành Chế biến lương thực	Máy trộn nguyên liệu lỏng Máy vắt sữa di động Máy ấp trứng nhiều ngăn Máy hút ẩm Lò sấy vụn năng Máy trộn bột Máy ép đùn Đồng hồ đo độ pH Đồng hồ đo độ nhớt Đồng hồ đo trọng lượng riêng Máy xay bột nước Bộ xay xát Máy xát gạo Máy nghiền kiểu búa Máy xay bột Máy ép malt Nồi hơi điện Máy làm sạch(cũ) Quạt treo tường Máy sấy tĩnh vĩ ngang(cũ) Sắc kế	
170.	Phòng thực hành Chế biến thịt sữa	Thiết bị thanh trùng dùng trong thí nghiệm Hệ thống sấy lạnh Thiết bị gây tê Mô hình máy vắt lông gà Máy nghiền và tách đậu tương Máy thanh trùng hơi nằm ngang dùng trong thí nghiệm Máy xay thịt dạng trục vít Máy băm nhuyễn thịt Máy nhồi xúc xích Tủ lạnh Máy phân tách sữa ly tâm Máy sấy phun Máy nấu sữa đậu nành Máy phân tách dạng sàng rung dùng trong phòng thí nghiệm Máy nghiền bột Thiết bị đo độ ẩm của hạt Thiết bị đo nhiệt độ và tốc độ gió Máy phân tích chất béo bằng phương pháp Gerber	

		Máy hút ẩm Cân điện tử Thiết bị đo nhiệt độ bằng Laze Khúc xạ kế đo độ ngọt Bộ chia mẫu thí nghiệm Máy đóng gói chân không Tủ đựng tài liệu Quạt trần	
171.	Phòng thực hành Máy chăn nuôi	Mô hình chuồng nuôi gà Máy bơm hơi cũ	
172.	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	Máy hút ẩm Hệ thiết bị kiểm tra động cơ Mô hình Hệ thống đánh lửa bán dẫn Mô hình hệ thống đánh lửa bán điện tử Mô hình hệ thống phun xăng điện tử và đánh lửa hoàn toàn; bao gồm: Biến mô thuỷ lực Mô hình hộp số cơ khí Mô hình hộp số tự động Mô hình hộp số thủy tĩnh Mô hình cầu sau Mô hình hệ thống lái trợ lực thuỷ lực Mô hình hệ thống máy lạnh ô tô. Mô hình hệ thống phanh thuỷ lực- khí nén Mô hình Ht.phanh dẫn động th.lực Mô hình hệ thống phanh ABS và EDS Mô hình hệ thống điện ô tô Mô hình dạy học bằng động cơ trong suốt Mô hình thí nghiệm về hệ thống truyền lực và điều khiển thuỷ lực	
173.	Phòng thực hành Động lực học ô tô máy kéo	Máy hút ẩm 16lít/ngày	
174.	Phòng thực hành Truyền lực ô tô máy kéo	Máy chiếu Panasonic, và phụ kiện: Màn chiếu chân đứng H-pec TTS70G Màn chiếu điện H-PecES84M Mô hình cắt bỏ bộ chế hoà khí truyền thống Mô hình hệ thống nhiên liệu Diesel truyền thống Mô hình cắt bỏ bơm phun nhiên liệu Diesel kiểu bơm dây Mô hình bơm phun nhiên liệu Diesel kiểu bơm quay Sàn phun xăng điện tử	

		Bảng từ xanh treo tường Mô hình nguyên lý động cơ 4 kỳ Mô hình nguyên lý động cơ diese 1 4 kỳ Mô hình nguyên lý động cơ xăng 2 kỳ Mô hình Bơm cao áp Mô hình cắt bỏ động cơ Diesel 4 xy lạnh Mô hình cắt bỏ động cơ chế hoà khí 4 xy lạnh, 4 kỳ Chương trình thu thập và xử lý	
175.	Phòng thực hành Điện, điện tử ô tô	Máy phát điện Elemex SH100 Điều hoà nhiệt độ Sam sung Máy tính để bàn Bộ đo lường-xử lý tín hiệu đa kênh Cảm biến đo nhiệt độ khí xả Đầu đo áp suất nổ kèm bugi Đầu đo áp suất nổ của buồng đốt Thiết bị đo dòng điện máy đề Đầu đo điện áp thử đánh lửa Thiết bị đo thời điểm đánh lửa Đầu đo quang học không tiếp xúc Đầu đo tiêu hao nhiên liệu	
176.	Phòng thực hành Liên hợp máy	Máy nén khí Máy kéo xích DT 75 Máy kéo bánh hơi MTZ 80 Máy kéo bánh hơi MTZ 80L Máy kéo nhỏ BS -12 Máy kéo YANMAR 2000+ phay Máy kéo KUBOTA L140 + phay Máy kéo YANMA3000(30mã lực) Máy kéo YANMA1400(14mã lực) Máy kéo 2 bánh (VEAM) Máy kéo KUBOTA gai cao Máy hàn hai pha Máy kéo YANMA2200 LH Máy kéo +phay bông sen TAMAC L165A1	
177.	Phòng thực hành Tự động hóa	Máy tính để bàn CMS Ổn áp LiOA 2000VA Multimeter/Đồng hồ vạn năng Tủ sắt Máy tính HP Compaq Máy in HP Ghế gấp Hòa Pháp Mỏ hàn điện tử Đồng hồ vạn năng Máy hàn điện	

		Máy hàn thiếc Bộ nguồn DC Máy đo tốc độ vòng quay Máy mài Máy khoan cầm tay Bàn thí nghiệm và khung thí nghiệm 1 tầng Máy tính để bàn Bộ dụng cụ sửa chữa Máy nén khí Ổn áp lioa 1 pha Bộ thực hành với PLC S7-1200 Bộ thực hành với PLC S7-300 CPU 313 Bộ thực hành với PLC S7-300 CPU 315 Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử PLC S7 300 PLC S7 200 PLC S7 200 PLC S7 200	
178.	Phòng thực hành Kỹ thuật vi xử lý	Máy tính CMS Bộ CPU (cũ) VP khoa chuyên CMS Máy phát sóng vụn năng 1MHz Thiết bị kiểm tra logic (gồm 2 đồng hồ vụn năng và thiết bị kiểm tra) Máy tính để bàn Máy hàn thiếc Đồng hồ vụn năng Máy hàn thiếc Bộ nguồn DC Màn hình biến tần Máy đo tốc độ vòng quay Máy mài Máy tính để bàn Bộ dụng cụ sửa chữa Tủ đựng bài thi Bộ thực hành Arduino ADK R3 Bộ thực hành Arduino Mega 2560 R3 Bộ thực hành Arduino UNO R3 ESP8266 Biến tần ABB Inverter ACS550 Giá thép đa năng Hòa Phát Máy chiếu đa năng VPL-EX50 và LB50 XGA	
179.	Phòng thực hành Cắt CNC Plasma	Ni vô phẳng Dao phay vụn năng các loại Tủ sấy	

		Máy nén thuỷ lực 10 tấn Máy nén thuỷ lực 40 tấn Máy chỉnh bơm nhiên liệu Giàn palăng nâng hạ Palăng điện Hộp đồ nghề tuýp Động cơ Diêzen Máy cân chỉnh bơm nhiên liệu Động cơ DT 75 Ô tô GAS53 Sáti Ô tô Máy kéo MTZ 50 (hồng) Công nông (cũ) Moóc 3 tấn (cũ) Moóc 5 tấn (cũ)	
180.	Phòng thực hành CAD/CAM-CNC	Bàn Hoà phát Máy phay CNC Máy tiện CNC - EMCO Bàn ghế để máy tính Máy hút ẩm national Máy hút ẩm samsung Ổn áp Lioa Tủ gỗ đựng tài liệu Ghế đầu gối Ghế tựa Hoà phát	
181.	Phòng thực hành Hàn, nguội	Máy hàn hồ quang 500A Bàn nguội + 10 êtô Máy cắt Hypertheem inverter plasma (đồng bộ có máy nén khí) Máy hàn MIG,MAX Máy hàn tiếp xúc điểm Máy hàn TIG Máy hàn tự động dưới lớp thuốc Máy mài hai đá 150 Máy khoan bàn Máy hàn nhiều đầu Bàn mát 1,2 x 1,5 m	
182.	Phòng thực hành Gia công cắt gọt	Máy tiện Máy tiện hiệu số EMCO Maximat Super 11 CD Máy khoan cần Máy phay vạn năng Máy khoan cần Máy tiện Máy phay bánh răng	

		Máy mài hai đá 150 Máy khoan đứng Máy bào ngang Máy phay vạn năng Máy mài 2 đá 400 Tủ gỗ đựng tài liệu Bàn bốn chân Bàn vuông	
--	--	--	--

Số lượng phòng thí nghiệm: 56 phòng

Số lượng phòng thực hành, xưởng thực hành: 171 phòng (trong đó: 169 phòng thực hành, 02 xưởng thực hành).

Ngoài ra, Học viện sử dụng trang thiết bị, máy móc, vật tư, phòng máy tính, phòng sinh hoạt chuyên đề, chuyên môn, cơ sở vật chất khác của các Bệnh viện, Trung tâm, Viện nghiên cứu, Công ty trực thuộc Học viện và các cơ sở thực hành – thực tập của các đơn vị đối tác phục vụ công tác nghiên cứu và đào tạo của Học viện.

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	5.007
2.	Khối ngành II	-
3.	Khối ngành III	15.541
4.	Khối ngành IV	27.542
5.	Khối ngành V	236.469
6.	Khối ngành VI	-
7.	Khối ngành VII	54.091

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Bạch Văn Thủy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế giáo dục và Quản lý		7620116	Phát triển nông thôn
2	Bùi Hồng Quý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
3	Bùi Huy Doanh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học động vật và nghiên cứu thú y		7620105	Chăn nuôi
4	Bùi Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
5	Bùi Lê Vinh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất		7620103	Khoa học đất
6	Bùi Ngọc Tấn	Nam		Thạc sĩ	Dinh dưỡng cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
7	Bùi Nguyên Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850118	Quản lý bất động sản
8	Bùi Quang Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7310104	Kinh tế đầu tư

9	Bùi Quang Tuấn	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
10	Bùi Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
11	Bùi Thế Khuynh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
12	Bùi Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục		7140246	Sư phạm công nghệ
13	Bùi Thị Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại và Tài chính quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
14	Bùi Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
15	Bùi Thị Khánh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
16	Bùi Thị Là	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
17	Bùi Thị Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
18	Bùi Thị Mai Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và Tổ chức		7340101	Quản trị kinh doanh
19	Bùi Thị Nga	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh

20	Bùi Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7480201	Công nghệ thông tin
21	Bùi Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
22	Bùi Thị Tố Nga	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
23	Bùi Trần Anh Đào	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
24	Bùi Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
25	Bùi Văn Đoàn	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7640101	Thú y
26	Bùi Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
27	Bùi Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310110	Quản lý kinh tế
28	Bùi Việt Đức	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy		7520103	Kỹ thuật cơ khí
29	Cam Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7440301	Khoa học môi trường
30	Cao Hùng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
31	Cao Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
32	Cao Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
33	Cao Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7640101	Thú y

34	Cao Việt Hà	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
35	Chu Anh Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trồng trọt và Canh tác học		7540101	Công nghệ thực phẩm
36	Chu Thị Kim Loan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
37	Chu Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
38	Chu Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
39	Chu Tuấn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Di truyền		7640101	Thú y
40	Cù Thị Thiên Thu	Nữ		Tiến sĩ	Môi trường chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
41	Đàm Văn Phải	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
42	Đặng Đức Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao		7140215	Su phạm kỹ thuật Nông nghiệp
43	Đặng Hữu Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học động vật		7640101	Thú y
44	Đặng Kim Sơn	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt		7850118	Quản lý bất động sản
45	Đặng Ngọc Danh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật có ứng dụng điện toán		7340122	Thương mại điện tử

46	Đặng Thái Hải	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
47	Đặng Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp		7340301	Kế toán
48	Đặng Thị Kim Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
49	Đặng Thị Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
50	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310104	Kinh tế đầu tư
51	Đặng Thị Thúy Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
52	Đặng Thuý Nhung	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
53	Đặng Tiến Hòa	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí nông nghiệp		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
54	Đặng Xuân Phi	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7620115	Kinh tế nông nghiệp

55	Đào Công Duẩn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Thú y nhiệt đới		7620301	Nuôi trồng thủy sản
56	Đào Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7480201	Công nghệ thông tin
57	Đào Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
58	Đào Lê Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
59	Đào Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
60	Đào Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7340201	Tài chính - ngân hàng
61	Đào Thị Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp		7340201	Tài chính - ngân hàng
62	Đào Thị Thùy Linh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7850103	Quản lý đất đai
63	Đào Xuân Tiến	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn		7520201	Kỹ thuật điện
64	Đinh Hồng Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
65	Đinh Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
66	Đinh Thái Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Sản xuất tài nguyên cây trồng và tài nguyên sinh học nhiệt đới		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

67	Đinh Thị Hải Vân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp toàn cầu		7340101	Quản trị kinh doanh
68	Đinh Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến		7540101	Công nghệ thực phẩm
69	Đinh Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
70	Đinh Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
71	Đinh Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310109	Kinh tế tài chính
72	Đỗ Đức Lực	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thú y		7640101	Thú y
73	Đỗ Hữu Duật	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện
74	Đỗ Huy Thiệp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính sách		7310112	Kinh tế số
75	Đỗ Kim Chung	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
76	Đỗ Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
77	Đỗ Quang Giám	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính		7340301	Kế toán
78	Đỗ Tài Hiền	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7310104	Kinh tế đầu tư

79	Đỗ Tấn Dũng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7540101	Công nghệ thực phẩm
80	Đỗ Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
81	Đỗ Thị Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7310101	Kinh tế
82	Đỗ Thị Đức Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7480201	Công nghệ thông tin
83	Đỗ Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7480201	Công nghệ thông tin
84	Đỗ Thị Huế	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
85	Đỗ Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7340122	Thương mại điện tử
86	Đỗ Thị Hường	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
87	Đỗ Thị Kim Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
88	Đỗ Thị Kim Lành	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
89	Đỗ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7480201	Công nghệ thông tin
90	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Marketing)		7340122	Thương mại điện tử
91	Đỗ Thị Nhài	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công		7620115	Kinh tế nông nghiệp
92	Đỗ Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
93	Đỗ Thị Tám	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng (KH Môi trường)		7480201	Công nghệ thông tin

94	Đỗ Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
95	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
96	Đỗ Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7620110	Khoa học cây trồng
97	Đỗ Trung Thực	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
98	Đỗ Trường Lâm	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
99	Đỗ Văn Nhạ	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên		7480201	Công nghệ thông tin
100	Đoàn Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý thương mại		7340122	Thương mại điện tử
101	Đoàn Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7640101	Thú y
102	Đoàn Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý tài nguyên đất		7340301	Kế toán
103	Đoàn Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị phát triển nông thôn		7340301	Kế toán
104	Đoàn Thị Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
105	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

106	Đoàn Thị Thúy ái	Nữ		Tiến sĩ	Hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
107	Đoàn Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7620110	Khoa học cây trồng
108	Đồng Đạo Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
109	Đồng Huy Giới	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
110	Đồng Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
111	Đồng Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Thú y (công nghệ vacxin động vật)		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
112	Dương Đức Đại	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
113	Dương Đức Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
114	Dương Huyền Trang	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học thực vật		7540101	Công nghệ thực phẩm
115	Dương Nam Hà	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp)		7620115	Kinh tế nông nghiệp
116	Dương Thành Huân	Nam		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		7520103	Kỹ thuật cơ khí
117	Dương Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
118	Dương Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7850118	Quản lý bất động sản

119	Dương Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7220201	Ngôn ngữ Anh
120	Dương Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho người nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 (Tesol)		7340301	Kế toán
121	Dương Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620301	Nuôi trồng thủy sản
122	Dương Văn Nhiệm	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi		7640101	Thú y
123	Giang Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
124	Giang Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310110	Quản lý kinh tế
125	Giang Trung Khoa	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
126	Hà Thị Hồng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		7380101	Luật
127	Hà Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
128	Hà Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7620115	Kinh tế nông nghiệp

129	Hà Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
130	Hà Viết Cường	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật (virus thực vật)		7620112	Bảo vệ thực vật
131	Hà Xuân Bộ	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
132	Hán Quang Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
133	Hán Thị Phương Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
134	Hàn Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
135	Hồ Ngọc Cường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310109	Kinh tế tài chính
136	Hồ Ngọc Ninh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
137	Hồ Thị Lam Trà	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học đất		7640101	Thú y
138	Hồ Thị Thu Giang	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7540101	Công nghệ thực phẩm

139	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7480201	Công nghệ thông tin
140	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Nghiên cứu gia súc		7620105	Chăn nuôi
141	Hoàng Đức Liên	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Năng lượng và chế tạo máy		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
142	Hoàng Hải Hà	Nam		Tiến sĩ	Đa dạng sự sống		7540101	Công nghệ thực phẩm
143	Hoàng Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Hóa môi trường		7640101	Thú y
144	Hoàng Lan Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học sinh học và Công nghệ sinh học		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
145	Hoàng Lê Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850118	Quản lý bất động sản
146	Hoàng Minh	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
147	Hoàng Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7640101	Thú y
148	Hoàng Minh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7640101	Thú y
149	Hoàng Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
150	Hoàng Sĩ Thính	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh nông nghiệp		7340201	Tài chính - ngân hàng

151	Hoàng Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
152	Hoàng Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7620115	Kinh tế nông nghiệp
153	Hoàng Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Tổ chức doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
154	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
155	Hoàng Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7340301	Kế toán
156	Hoàng Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
157	Hoàng Thị Thanh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
158	Hoàng Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7850118	Quản lý bất động sản
159	Hoàng Xuân Anh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp		7520103	Kỹ thuật cơ khí
160	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y		7640101	Thú y
161	Kim Văn Vạn	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y		7640101	Thú y

162	Lã Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310112	Kinh tế số
163	Lại Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
164	Lại Thị Lan Hương	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
165	Lại Thị Ngọc Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
166	Lê Hữu ảnh	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và TCLĐ		7340301	Kế toán
167	Lê Hữu Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật nuôi		7620105	Chăn nuôi
168	Lê Khắc Bộ	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310110	Quản lý kinh tế
169	Lê Minh Lư	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp		7520201	Kỹ thuật điện
170	Lê Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp và các giải pháp sinh học		7540104	Công nghệ sau thu hoạch

171	Lê Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7310301	Xã hội học
172	Lê Ngọc Anh	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp (Nguồn lợi thực vật)		7640101	Thú y
173	Lê Ngọc Hường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310110	Quản lý kinh tế
174	Lê Ngọc Ninh	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7380101	Luật
175	Lê Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
176	Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
177	Lê Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp và Lâm nghiệp		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
178	Lê Thị Diệu Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
179	Lê Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7340101	Quản trị kinh doanh
180	Lê Thị Giang	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử		7850103	Quản lý đất đai

					dụng đất nông nghiệp)			
181	Lê Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
182	Lê Thị Hoàng Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học Thủy sản
183	Lê Thị Hồng Lam	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
184	Lê Thị Kim Lan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	x		
185	Lê Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
186	Lê Thị Kim Sơn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		7340301	Kế toán
187	Lê Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	x		
188	Lê Thị Kim Thư	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng		7140246	Sư phạm công nghệ
189	Lê Thị Long Vỹ	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
190	Lê Thị Mai Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
191	Lê Thị Minh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
192	Lê Thị Minh Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340122	Thương mại điện tử

193	Lê Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
194	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
195	Lê Thị Thanh Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thương mại		7340201	Tài chính - ngân hàng
196	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
197	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu (Vật liệu điện tử)		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
198	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực		7340101	Quản trị kinh doanh
199	Lê Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7380101	Luật
200	Lê Thị Tuyết Châm	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền phân tử thực vật		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
201	Lê Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7340201	Tài chính - ngân hàng
202	Lê Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật
203	Lê Trọng Động	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		

204	Lê Văn Bích	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
205	Lê Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
206	Lê Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850103	Quản lý đất đai
207	Lê Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Triết học		7340301	Kế toán
208	Lê Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
209	Lê Văn Phan	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y (Vi sinh vật)		7640101	Thú y
210	Lê Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7850118	Quản lý bất động sản
211	Lê Văn Trường	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
212	Lê Việt Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ứng dụng thủy sản		7640101	Thú y
213	Lê Việt Phương	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật nông nghiệp		7620106	Chăn nuôi thú y
214	Lê Vũ Quân	Nam		Tiến sĩ	Máy nông nghiệp		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
215	Lương Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Vệ sinh môi trường)		7440301	Khoa học môi trường

216	Lương Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lò phản ứng và kỹ thuật hạt nhân		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
217	Lương Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
218	Lương Thị Dân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý nông nghiệp		7310109	Kinh tế tài chính
219	Lương Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp		7520201	Kỹ thuật điện
220	Lương Văn Hưng	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7850118	Quản lý bất động sản
221	Lương Văn Vượt	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí nông nghiệp		7520201	Kỹ thuật điện
222	Lưu Văn Duy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực		7310110	Quản lý kinh tế
223	Luyện Hữu Cử	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất		7340301	Kế toán
224	Lý Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
225	Mai Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông thôn		7340301	Kế toán
226	Mai Thanh Cúc	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng		7310101	Kinh tế

227	Mai Thị Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
228	Mai Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
229	Mai Tiên Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310112	Kinh tế số
230	Nghiêm Hồng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và Tesol		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
231	Ngô Công Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
232	Ngô Minh Hà	Nam		Thạc sĩ	Nghiên cứu động vật		7340122	Thương mại điện tử
233	Ngô Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Marketing thực phẩm		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
234	Ngô Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
235	Ngô Quang Ước	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
236	Ngô Sỹ Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7310104	Kinh tế đầu tư
237	Ngô Thanh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
238	Ngô Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Sinh học động vật và Sinh y		7420215	Công nghệ sinh dược

239	Ngô Thế Ân	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý (Mô hình hóa và phân tích không gian)		7640101	Thú y
240	Ngô Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
241	Ngô Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850118	Quản lý bất động sản
242	Ngô Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
243	Ngô Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
244	Ngô Thị Hồng Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
245	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Nga		7340301	Kế toán
246	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học		7340301	Kế toán
247	Ngô Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
248	Ngô Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thú y nhiệt đới		7620112	Bảo vệ thực vật

249	Ngô Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7520201	Kỹ thuật điện
250	Ngô Trí Dương	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và Điều khiển tối ưu		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
251	Ngô Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn		7310301	Xã hội học
252	Ngô Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
253	Ngô Xuân Nghiễn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
254	Ngọc Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
255	Nguyễn Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Lương thực toàn cầu và Kinh doanh nông nghiệp		7310112	Kinh tế số
256	Nguyễn Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Hoa cây cảnh		7220201	Ngôn ngữ Anh
257	Nguyễn Anh Trụ	Nam		Tiến sĩ	Quản lý		7340122	Thương mại điện tử
258	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
259	Nguyễn Bá Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
260	Nguyễn Bá Hoạt	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)

261	Nguyễn Bá Mùi	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7640101	Thú y
262	Nguyễn Bá Tiếp	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
263	Nguyễn Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
264	Nguyễn Chung Thông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp		7620105	Chăn nuôi
265	Nguyễn Công Oánh	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
266	Nguyễn Công Thiết	Nam		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học dưới nước và nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học Thủy sản
267	Nguyễn Công Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
268	Nguyễn Công Toàn	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
269	Nguyễn Công Ước	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục hướng nghiệp		7140246	Sư phạm công nghệ
270	Nguyễn Đắc Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học chính trị (CN: Hồ Chí Minh học)		7340101	Quản trị kinh doanh

271	Nguyễn Đăng Học	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp		7340122	Thương mại điện tử
272	Nguyễn Đăng Thiện	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
273	Nguyễn Đăng Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Lương thực toàn cầu		7340301	Kế toán
274	Nguyễn Đình Thi	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt		7640101	Thú y
275	Nguyễn Đình Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7480201	Công nghệ thông tin
276	Nguyễn Doãn Đông	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
277	Nguyễn Đức Bách	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
278	Nguyễn Đức Doan	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
279	Nguyễn Đức Dương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
280	Nguyễn Đức Huy	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ môi trường sinh vật		7620110	Khoa học cây trồng
281	Nguyễn Đức Khánh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7620112	Bảo vệ thực vật
282	Nguyễn Đức Lộc	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		7620103	Khoa học đất

283	Nguyễn Đức Thịnh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
284	Nguyễn Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
285	Nguyễn Đức Trường	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
286	Nguyễn Đức Tùng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học sinh học ứng dụng		7620101	Nông nghiệp (POHE)
287	Nguyễn Duy Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp		7340201	Tài chính - ngân hàng
288	Nguyễn Hà Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Phương trình vi phân tích phân		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
289	Nguyễn Hải Núi	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
290	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
291	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
292	Nguyễn Hoàng Huy	Nam		Tiến sĩ	Toán học - Khoa học tự nhiên		7480201	Công nghệ thông tin
293	Nguyễn Hoàng Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

294	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
295	Nguyễn Hùng Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
296	Nguyễn Hữu Cường	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7620112	Bảo vệ thực vật
297	Nguyễn Hữu Du	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin
298	Nguyễn Hữu Đức	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7420201	Công nghệ sinh học
299	Nguyễn Hữu Giáp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp		7310112	Kinh tế số
300	Nguyễn Hữu Hải	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin
301	Nguyễn Hữu Hương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
302	Nguyễn Hữu Nam	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật		7640101	Thú y
303	Nguyễn Hữu Nhuận	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
304	Nguyễn Hữu Thành	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Nông hóa - Thổ nhưỡng		7540101	Công nghệ thực phẩm
305	Nguyễn Huyền Thương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140246	Sư phạm công nghệ
306	Nguyễn Khắc Năng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai

307	Nguyễn Khắc Việt Ba	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
308	Nguyễn Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
309	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
310	Nguyễn Mai Thơm	Nam		Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
311	Nguyễn Mạnh Hiếu	Nam		Đại học	Kinh tế		7340301	Kế toán
312	Nguyễn Mạnh Tường	Nam		Thạc sĩ	Sinh y		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
313	Nguyễn Mậu Dũng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
314	Nguyễn Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp		7310110	Quản lý kinh tế
315	Nguyễn Minh Việt Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7620101	Nông nghiệp (POHE)
316	Nguyễn Ngọc Bằng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học động vật		7620105	Chăn nuôi
317	Nguyễn Ngọc Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ học ứng dụng		7620105	Chăn nuôi
318	Nguyễn Ngọc Kiên	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

319	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
320	Nguyễn Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
321	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Thủy sản		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
322	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
323	Nguyễn Phụng Lê	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học xã hội và Phát triển bền vững		7310110	Quản lý kinh tế
324	Nguyễn Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
325	Nguyễn Quang Học	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cải tạo đất và Thủy nông		7850103	Quản lý đất đai
326	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7310110	Quản lý kinh tế
327	Nguyễn Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
328	Nguyễn Quốc Chính	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng

329	Nguyễn Quốc Trung	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp Phát triển nông thôn		7420215	Công nghệ sinh dược
330	Nguyễn Tất Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
331	Nguyễn Tất Thắng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		7140246	Sư phạm công nghệ
332	Nguyễn Thái Học	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
333	Nguyễn Thái Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý		7340301	Kế toán
334	Nguyễn Thanh Hải	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
335	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Máy thực phẩm		7520103	Kỹ thuật cơ khí
336	Nguyễn Thanh Hào	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
337	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
338	Nguyễn Thanh Lâm	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái - Nhân văn		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
339	Nguyễn Thanh Phong	Nam		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7620115	Kinh tế nông nghiệp
340	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới		7340301	Kế toán

341	Nguyễn Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Dược lý học phân tử		7640101	Thú y
342	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Di truyền chọn giống và SX hạt giống		7540101	Công nghệ thực phẩm
343	Nguyễn Thế Bình	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7420201	Công nghệ sinh học
344	Nguyễn Thế Hân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
345	Nguyễn Thị ái Nghĩa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
346	Nguyễn Thị Bích Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7480201	Công nghệ thông tin
347	Nguyễn Thị Bích Lưu	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
348	Nguyễn Thị Bích Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7420215	Công nghệ sinh dược
349	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm
350	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo

351	Nguyễn Thị Bích Yên	Nữ		Tiến sĩ	Nông nghiệp và Sinh học môi trường		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
352	Nguyễn Thị Châu	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy		7520201	Kỹ thuật điện
353	Nguyễn Thị Châu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620302	Bệnh học Thủy sản
354	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7310301	Xã hội học
355	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Đại học	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
356	Nguyễn Thị Dương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
357	Nguyễn Thị Dương Nga	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
358	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn		7520103	Kỹ thuật cơ khí
359	Nguyễn Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất		7620103	Khoa học đất
360	Nguyễn Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
361	Nguyễn Thị Hải Bình	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh

362	Nguyễn Thị Hải Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học		7620116	Phát triển nông thôn
363	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620301	Nuôi trồng thủy sản
364	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
365	Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520201	Kỹ thuật điện
366	Nguyễn Thị Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và XH học nông thôn		7310104	Kinh tế đầu tư
367	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
368	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		7640101	Thú y
369	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
370	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7340301	Kế toán
371	Nguyễn Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác (27/08/2018)		7220201	Ngôn ngữ Anh
372	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Nữ		Tiến sĩ	Chế biến thực phẩm và đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm

373	Nguyễn Thị Hoàng Yên	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thú y		7640101	Thú y
374	Nguyễn Thị Hồng Chiên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
375	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		7640101	Thú y
376	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường		7440301	Khoa học môi trường
377	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		7340301	Kế toán
378	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Nông học		7520103	Kỹ thuật cơ khí
379	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
380	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển quốc tế (Môi trường và Phát triển)		7440301	Khoa học môi trường
381	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Y học và Thú y		7640101	Thú y
382	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
383	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin

384	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
385	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng động vật		7620106	Chăn nuôi thú y
386	Nguyễn Thị Huyền Châm	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
387	Nguyễn Thị Huyền Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn		7140246	Sư phạm công nghệ
388	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
389	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7440301	Khoa học môi trường
390	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái bền vững		7340101	Quản trị kinh doanh
391	Nguyễn Thị Kim Quế	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông trong Giáo dục		7220201	Ngôn ngữ Anh
392	Nguyễn Thị Lâm Đoàn	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh		7540101	Công nghệ thực phẩm
393	Nguyễn Thị Lâm Hải	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học

394	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật		7640101	Thú y
395	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết xác suất và thống kê toán học)		7340122	Thương mại điện tử
396	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
397	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
398	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống		7540101	Công nghệ thực phẩm
399	Nguyễn Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
400	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực		7620116	Phát triển nông thôn
401	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thủy sản và nuôi trồng thủy sản		7620302	Bệnh học Thủy sản
402	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620302	Bệnh học Thủy sản
403	Nguyễn Thị Mai Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7340418	Quản lý và phát triển du lịch

404	Nguyễn Thị Minh	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật môi trường		7640101	Thú y
405	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
406	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		7340301	Kế toán
407	Nguyễn Thị Minh Khuê	Nữ		Tiến sĩ	Sinh kế nông thôn và Thay đổi toàn cầu		7340301	Kế toán
408	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ		Đại học	Giáo dục chính trị		7340301	Kế toán
409	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
410	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
411	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310104	Kinh tế đầu tư
412	Nguyễn Thị Minh Việt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao

413	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
414	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
415	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật
416	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
417	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
418	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
419	Nguyễn Thị Ngọc Thương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
420	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7620301	Nuôi trồng thủy sản
421	Nguyễn Thị Nhiên	Nữ		Tiến sĩ	Thú y (Kỹ thuật các hệ thống sống và vật liệu)		7640101	Thú y
422	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý (Quang học)		7480201	Công nghệ thông tin
423	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
424	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên		7620116	Phát triển nông thôn

425	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
426	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
427	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7220201	Ngôn ngữ Anh
428	Nguyễn Thị Phương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
429	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
430	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
431	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
432	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7480201	Công nghệ thông tin
433	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
434	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
435	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7220201	Ngôn ngữ Anh
436	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thực vật học (Khoa học đời sống)		7140246	Su phạm công nghệ

437	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7310301	Xã hội học
438	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
439	Nguyễn Thị Thanh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7310301	Xã hội học
440	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật thực phẩm		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
441	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
442	Nguyễn Thị Thiêm	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
443	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620103	Khoa học đất
444	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
445	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7480201	Công nghệ thông tin
446	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thông tin địa lý và Quan trắc trái đất		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
447	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

448	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850118	Quản lý bất động sản
449	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
450	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7620116	Phát triển nông thôn
451	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
452	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý và Phát triển đô thị		7340301	Kế toán
453	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế sinh thái và Môi trường		7310109	Kinh tế tài chính
454	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
455	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
456	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
457	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật (Viễn thông - Tin học)		7480201	Công nghệ thông tin

458	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên khu vực và toàn cầu		7620115	Kinh tế nông nghiệp
459	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng		7340201	Tài chính - ngân hàng
460	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520201	Kỹ thuật điện
461	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
462	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học (Đại số và Lý thuyết số)		7480201	Công nghệ thông tin
463	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
464	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
465	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Tiến sĩ	Thú y học		7640101	Thú y
466	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
467	Nguyễn Thị Tuyết Lê	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7620106	Chăn nuôi thú y
468	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Năng lượng điện và cung cấp điện		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

469	Nguyễn Thị Vinh	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620106	Chăn nuôi thú y
470	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học động vật (Dinh dưỡng động vật)		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
471	Nguyễn Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7620302	Bệnh học Thủy sản
472	Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
473	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Thổ nhưỡng học và Dinh dưỡng cây trồng		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
474	Nguyễn Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
475	Nguyễn Thu Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường bền vững		7640101	Thú y
476	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trồng trọt		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
477	Nguyễn Thủy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
478	Nguyễn Tiến Hiên	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân		7480201	Công nghệ thông tin
479	Nguyễn Tiến Tuân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
480	Nguyễn Trọng Kương	Nam		Tiến sĩ	Toán Tin ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
481	Nguyễn Trọng Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

482	Nguyễn Trọng Thăng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
483	Nguyễn Trọng Tú	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7310301	Xã hội học
484	Nguyễn Trọng Tuynh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
485	Nguyễn Trường Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
486	Nguyễn Tú Điệp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất		7440301	Khoa học môi trường
487	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Chọn giống cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
488	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7480201	Công nghệ thông tin
489	Nguyễn Tuấn Cường	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620103	Khoa học đất
490	Nguyễn Tuấn Sơn	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
491	Nguyễn Tuyết Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Viễn thám môi trường)		7440301	Khoa học môi trường
492	Nguyễn Văn Điệp	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
493	Nguyễn Văn Điều	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

494	Nguyễn Văn Duy	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
495	Nguyễn Văn Giang	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sản xuất giống và hạt giống cây trồng		7420201	Công nghệ sinh học
496	Nguyễn Văn Giáp	Nam		Tiến sĩ	Vì sinh thú y		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
497	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Xác suất và Thống kê		7480201	Công nghệ thông tin
498	Nguyễn Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
499	Nguyễn Văn Hương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
500	Nguyễn Văn Lộc	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Khoa học môi trường nông nghiệp)		7540101	Công nghệ thực phẩm
501	Nguyễn Văn Phú	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng khoáng cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
502	Nguyễn Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
503	Nguyễn Văn Phương	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7340201	Tài chính - ngân hàng
504	Nguyễn Văn Quân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7480201	Công nghệ thông tin

505	Nguyễn Văn Quảng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
506	Nguyễn Văn Song	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
507	Nguyễn Văn Thanh	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
508	Nguyễn Văn Thao	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7340301	Kế toán
509	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học trái đất kết hợp xã hội		7310301	Xã hội học
510	Nguyễn Văn Toàn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
511	Nguyễn Văn Tuyển	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
512	Nguyễn Văn Tuyển	Nam		Thạc sĩ	Khoa học thủy sản		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
513	Nguyễn Viết Đăng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Kinh tế nông nghiệp
514	Nguyễn Việt Long	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tạo giống cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
515	Nguyễn Việt Phương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học, Nuôi trồng thủy sản		7850103	Quản lý đất đai
516	Nguyễn Vĩnh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
517	Nguyễn Vũ Sơn	Nam		Tiến sĩ	Bệnh lý Thú y		7640101	Thú y

518	Nguyễn Xuân Bắc	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
519	Nguyễn Xuân Cảnh	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Sự sống ứng dụng		7420201	Công nghệ sinh học
520	Nguyễn Xuân Cừ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
521	Nguyễn Xuân Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520103	Kỹ thuật cơ khí
522	Nguyễn Xuân Hòa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và Khoa học biển		7420201	Công nghệ sinh học
523	Nguyễn Xuân Thảo	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
524	Nguyễn Xuân Thiết	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
525	Nguyễn Xuân Trạch	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7640101	Thú y
526	Nguyễn Xuân Trường	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống điện lực và Tự động hóa công trình		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
527	Nguyễn Xuân Trường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học làm vườn		7340301	Kế toán
528	Nguyễn Xuân Xanh	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620103	Khoa học đất

529	Ninh Thị Phip	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7540101	Công nghệ thực phẩm
530	Ninh Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học cây trồng		7420215	Công nghệ sinh dược
531	Nông Hữu Dương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài và Môi trường		7480201	Công nghệ thông tin
532	Nông Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học cây trồng		7420201	Công nghệ sinh học
533	Nông Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520201	Kỹ thuật điện
534	Phạm Bảo Dương	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		7310109	Kinh tế tài chính
535	Phạm Châu Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật môi trường		7640101	Thú y
536	Phạm Đức Ngà	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7850118	Quản lý bất động sản
537	Phạm Hồng Ngân	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật thú y		7640101	Thú y
538	Phạm Hồng Thái	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7540101	Công nghệ thực phẩm

539	Phạm Hồng Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
540	Phạm Hương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
541	Phạm Kim Đăng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thú y		7640101	Thú y
542	Phạm Minh Chính	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
543	Phạm Ngọc Thạch	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật		7640101	Thú y
544	Phạm Phú Long	Nam		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
545	Phạm Phương Nam	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch đất đai		7480201	Công nghệ thông tin
546	Phạm Quang Dũng	Nam		Tiến sĩ	Máy tính và Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
547	Phạm Quốc Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
548	Phạm Thanh Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
549	Phạm Thanh Lan	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7310109	Kinh tế tài chính
550	Phạm Thị Bích Phương	Nữ		Đại học	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		7540101	Công nghệ thực phẩm

551	Phạm Thị Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7440301	Khoa học môi trường
552	Phạm Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
553	Phạm Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
554	Phạm Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7140215	Su phạm kỹ thuật Nông nghiệp
555	Phạm Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp phát triển nông thôn		7620112	Bảo vệ thực vật
556	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310112	Kinh tế số
557	Phạm Thị Hương Diệu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế nông nghiệp và Phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
558	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học môi trường		7620101	Nông nghiệp (POHE)
559	Phạm Thị Lam Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
560	Phạm Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
561	Phạm Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7520103	Kỹ thuật cơ khí

562	Phạm Thị Lan Huong	Nữ		Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)		7640101	Thú y
563	Phạm Thị Minh Phượng	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7340301	Kế toán
564	Phạm Thị Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
565	Phạm Thị Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620103	Khoa học đất
566	Phạm Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7310104	Kinh tế đầu tư
567	Phạm Thị Thanh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh		7340101	Quản trị kinh doanh
568	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620302	Bệnh học Thủy sản
569	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7310301	Xã hội học
570	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
571	Phạm Tiến Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
572	Phạm Trung Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

573	Phạm Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Sinh học phân tử)		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
574	Phạm Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Pháp luật		7380101	Luật
575	Phạm Văn Cường	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
576	Phạm Văn Hội	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý môi trường		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
577	Phạm Văn Hùng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên		7310112	Kinh tế số
578	Phạm Văn Vân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
579	Phạm Việt Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
580	Phan Đăng Thắng	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y		7140246	Sư phạm công nghệ
581	Phan Hữu Tôn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền, Chọn giống và Sinh học phân tử		7420201	Công nghệ sinh học
582	Phan Lê Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp		7340201	Tài chính - ngân hàng
583	Phan Quốc Hưng	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Đất và Dinh dưỡng cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm

584	Phan Thành Nội	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7310110	Quản lý kinh tế
585	Phan Thị Điều	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
586	Phan Thị Hải Luyến	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7640101	Thú y
587	Phan Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
588	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
589	Phan Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	An toàn trong chuỗi thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
590	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7640101	Thú y
591	Phan Thị Thu Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Tự động hóa, KH máy tính, Xử lý tín hiệu và Xử lý hình ảnh		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
592	Phan Thị Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Phát triển nông thôn		7640101	Thú y

593	Phan Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
594	Phan Trọng Tiến	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
595	Phan Văn Khuê	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
596	Phan Xuân Hảo	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7640101	Thú y
597	Phan Xuân Tân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7310104	Kinh tế đầu tư
598	Phí Thị Cẩm Miện	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
599	Phí Thị Diễm Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
600	Phùng Danh Huân	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
601	Phùng Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học đời sống		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
602	Quyền Đình Hà	Nam		Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng		7310101	Kinh tế
603	Quyền Đình Hà	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310104	Kinh tế đầu tư

604	Quyền Thị Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị		7480201	Công nghệ thông tin
605	Sử Thanh Long	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
606	Tạ Quang Giảng	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		7340301	Kế toán
607	Tạ Thị Kim Chung	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
608	Tăng Thị Hạnh	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cây trồng (Khoa học nông nghiệp)		7620110	Khoa học cây trồng
609	Thái Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		7310109	Kinh tế tài chính
610	Thân Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin
611	Thân Thế Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học sinh học		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
612	Thân Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7620101	Nông nghiệp (POHE)
613	Thiều Thị Phong Thu	Nữ		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Di truyền phân tử)		7640101	Thú y
614	Tô Thái Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
615	Tổng Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

616	Tổng Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
617	Trần Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật		7220201	Ngôn ngữ Anh
618	Trần ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản và QL nguồn tài nguyên thủy sản		7620302	Bệnh học Thủy sản
619	Trần Bích Phương	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7140215	Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp
620	Trần Bình Đà	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái và Khoa học môi trường		7540101	Công nghệ thực phẩm
621	Trần Công Chính	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
622	Trần Đình Thao	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
623	Trần Đông Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
624	Trần Đức Trí	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7310109	Kinh tế tài chính
625	Trần Đức Viên	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Trồng trọt		7440301	Khoa học môi trường
626	Trần Hải Thanh	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
627	Trần Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Sinh học động vật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

628	Trần Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toàn cầu hóa và phát triển		7340201	Tài chính - ngân hàng
629	Trần Hữu Cường	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Marketing - Thương mại quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
630	Trần Khánh Dur	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử		7340301	Kế toán
631	Trần Lê Thanh	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		7340101	Quản trị kinh doanh
632	Trần Mạnh Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp (Phát triển cộng đồng)		7310109	Kinh tế tài chính
633	Trần Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học (Di truyền phân tử)		7620301	Nuôi trồng thủy sản
634	Trần Minh Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
635	Trần Nguyên Bằng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
636	Trần Nguyễn Hà	Nam		Tiến sĩ	Bệnh cây và Bảo vệ thực vật		7340301	Kế toán
637	Trần Nguyên Thành	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển và Chính sách		7620116	Phát triển nông thôn

638	Trần Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính và Thương mại quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
639	Trần Như Khánh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520201	Kỹ thuật điện
640	Trần Như Khuyên	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
641	Trần Quang Trung	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
642	Trần Quốc Vinh	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)		7640101	Thú y
643	Trần Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
644	Trần Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7310301	Xã hội học
645	Trần Thanh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7340301	Kế toán
646	Trần Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học trái đất môi trường		7440301	Khoa học môi trường
647	Trần Thế Cường	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7310110	Quản lý kinh tế
648	Trần Thị Bình Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học

649	Trần Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
650	Trần Thị Định	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật khoa học sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
651	Trần Thị Đức Tám	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
652	Trần Thị Hà Nghĩa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140246	Sư phạm công nghệ
653	Trần Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
654	Trần Thị Hải Phương	Nữ		Đại học	Kế toán doanh nghiệp		7340301	Kế toán
655	Trần Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
656	Trần Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
657	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
658	Trần Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y (công nghệ vacxin động vật)		7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng
659	Trần Thị Lan Hương	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng cộng đồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
660	Trần Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		7310101	Kinh tế

661	Trần Thị Minh Hằng	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học sinh học sản xuất		7340301	Kế toán
662	Trần Thị Minh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
663	Trần Thị Năng Thu	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
664	Trần Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và phát triển nông thôn		7310104	Kinh tế đầu tư
665	Trần Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
666	Trần Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
667	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
668	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140246	Su phạm công nghệ
669	Trần Thị Thiêm	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
670	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Nông học và kỹ thuật sinh học		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
671	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

672	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
673	Trần Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
674	Trần Thị Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Côn trùng		7540101	Công nghệ thực phẩm
675	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
676	Trần Thị Thương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
677	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7310112	Kinh tế số
678	Trần Thiện Long	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620101	Nông nghiệp (POHE)
679	Trần Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7340101	Quản trị kinh doanh
680	Trần Trọng Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
681	Trần Trọng Phương	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)		7850103	Quản lý đất đai
682	Trần Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
683	Trần Văn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	x		

684	Trần Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310109	Kinh tế tài chính
685	Trần Văn Quang	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
686	Trần Vũ Hà	Nam		Tiến sĩ	Tin sinh học		7480201	Công nghệ thông tin
687	Trịnh Đình Khuyển	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ sinh học phân tử ứng dụng trong NTTS)		7640101	Thú y
688	Trịnh Đình Thâu	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quy hoạch và PTNT		7640101	Thú y
689	Trịnh Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7340301	Kế toán
690	Trịnh Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật
691	Trịnh Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vì sinh vật, rau hữu cơ và Công nghệ sinh học		7420215	Công nghệ sinh dược
692	Trịnh Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản

693	Trương Đình Hoài	Nam		Tiến sĩ	Khoa học sinh học thủy sản		7620302	Bệnh học Thủy sản
694	Trương Hà Thái	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
695	Trương Lan Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
696	Trương Quang Lâm	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
697	Trương Thị Cẩm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310112	Kinh tế số
698	Trương Thị Thu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7340101	Quản trị kinh doanh
699	Vi Quốc Hiền	Nam		Thạc sĩ	Nông học		7310301	Xã hội học
700	Võ Hữu Công	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường và dân dụng		7640101	Thú y
701	Võ Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
702	Vũ Công Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7520201	Kỹ thuật điện
703	Vũ Đình Tôn	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp và Công nghệ sinh học		7640101	Thú y
704	Vũ Đức Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp (Thú y)		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
705	Vũ Duy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620112	Bảo vệ thực vật
706	Vũ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		7340301	Kế toán
707	Vũ Khắc Xuân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7310112	Kinh tế số

708	Vũ Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
709	Vũ Ngọc Huyền	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340301	Kế toán
710	Vũ Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
711	Vũ Ngọc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Trồng trọt, Canh tác, Làm vườn)		7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
712	Vũ Quỳnh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học sản xuất công nghệ sinh học		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
713	Vũ Quỳnh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch
714	Vũ Thanh Biển	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		7620103	Khoa học đất
715	Vũ Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây ăn quả		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
716	Vũ Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (POHE)
717	Vũ Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Marketing và Phân tích giá		7340101	Quản trị kinh doanh
718	Vũ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540104	Công nghệ sau thu hoạch

719	Vũ Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn		7340418	Quản lý và phát triển du lịch
720	Vũ Thị Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		7140215	Su phạm kỹ thuật Nông nghiệp
721	Vũ Thị Hoàn	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh ứng dụng		7640101	Thú y
722	Vũ Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
723	Vũ Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7640101	Thú y
724	Vũ Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Làm vườn		7540101	Công nghệ thực phẩm
725	Vũ Thị Lưu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
726	Vũ Thị Mai Liên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
727	Vũ Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7620116	Phát triển nông thôn
728	Vũ Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
729	Vũ Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật đất và nước		7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
730	Vũ Thị Thu Giang	Nữ		Tiến sĩ	Toán học ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
731	Vũ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		7340101	Quản trị kinh doanh

732	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống cây trồng và Quản lý dịch hại		7540101	Công nghệ thực phẩm
733	Vũ Thị Thu Hương	Nữ		Đại học	Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
734	Vũ Thị Thu Trà	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
735	Vũ Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620302	Bệnh học Thủy sản
736	Vũ Thị Thuý Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống và Công nghệ sinh học		7340301	Kế toán
737	Vũ Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
738	Vũ Thị Xuân Hương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất		7620103	Khoa học đất
739	Vũ Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620103	Khoa học đất
740	Vũ Tiến Bình	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7620112	Bảo vệ thực vật
741	Vũ Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620116	Phát triển nông thôn
742	Vũ Văn Liết	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng		7540101	Công nghệ thực phẩm
743	Vũ Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)		7380101	Luật

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Là những người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong và ngoài nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên 03 phương thức

1.3.1. PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển thẳng

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo Đề án của Học viện đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và các năm trước, đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

(1) Tham gia đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế gồm Olympic, khoa học và kỹ thuật; thí sinh đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi, các môn thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

(3) Học lực đạt loại giỏi từ 1 năm học hoặc loại khá từ 4 học kỳ trở lên tại các trường THPT.

(4) Người nước ngoài/Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

1.3.2 . PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với đợt 1.1) hoặc lớp 12 (đối với đợt 2) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

* Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

* Điểm ưu tiên:

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Mỗi thí sinh được đăng kí 2 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2.

Thí sinh được lựa chọn ngành trong nhóm ngành đã đăng ký xét tuyển theo nhu cầu khi xác nhận nhập học/nhập học. Thí sinh đăng ký học theo các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE) hoặc chương trình đào tạo bằng kép sau khi nhập học. Việc đăng ký vào học theo các chuyên ngành sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành/chuyên ngành trong thời gian học tập.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

1.3.3. PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT các năm trước (theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Học viện sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc kết quả thi THPT quốc gia các năm trước làm căn cứ xét tuyển.

a) Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Học viện Nông nghiệp Việt Nam công nhận và sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học chính quy năm 2021.

** Điểm ưu tiên*

Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7620112	Bảo vệ thực vật	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1959	2020
2	7620302	Bệnh học thủy sản	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2019	2020
3	7620105	Chăn nuôi	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1956	2020
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2020
6	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2020
7	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2007	2020
8	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1994	2020
9	7420201	Công nghệ sinh học	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2002	2020
10	7480201	Công nghệ thông tin	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2002	2020
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2009	2020
12	7340301	Kế toán	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2001	2020
13	7620110	Khoa học cây trồng	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1956	2020
14	7620103	Khoa học đất	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1997	2020
15	7440301	Khoa học môi trường	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2002	2020
16	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1994	2019
17	7310101	Kinh tế	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2008	2020
18	7310104	Kinh tế đầu tư	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2020

19	7620115	Kinh tế nông nghiệp	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1956	2020
20	7520103	Kỹ thuật cơ khí	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1956	2020
21	7520201	Kỹ thuật điện	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1966	2020
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	3938/QĐ/HVN	02/12/2016	Học viện	2017	2020
23	7620101	Nông nghiệp	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2005	2020
24	7620301	Nuôi trồng thủy sản	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1994	2020
25	7620116	Phát triển nông thôn	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2002	2020
26	7850103	Quản lý đất đai	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1977	2020
27	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
28	7340101	Quản trị kinh doanh	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2009	2020
29	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1997	2020
30	7640101	Thú y	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	1956	2020
31	7310301	Xã hội học	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	2009	2020
32	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2020
33	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2020
34	7620106	Chăn nuôi thú y	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
35	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
36	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
37	7310109	Kinh tế tài chính	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
38	7310110	Quản lý kinh tế	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
39	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2020
40	7140246	Sư phạm công nghệ	1960/QĐ-HVN	05/06/2019	Học viện	2020	2020
41	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
42	7380101	Luật	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
43	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020

44	7340122	Thương mại điện tử	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
45	7340201	Tài chính - Ngân hàng	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
46	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
47	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	2020
48	7850118	Quản lý bất động sản	4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	2020	2020
49	7420215	Công nghệ sinh dược	4738/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	2021	-
50	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	4739/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	2021	-
51	7310112	Kinh tế số	4740/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	2021	-

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

* Chỉ tiêu chi tiết theo từng ngành

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổng hợp môn xét tuyển 1		Tổng hợp môn xét tuyển 2		Tổng hợp môn xét tuyển 3		Tổng hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	20	20	A00		B00		B08		D01	
2	Đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	11	11	A00		B00		D01		D07	
3	Đại học	7620105	Chăn nuôi	20	20	A00		A01		B00		D01	
4	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	5	A00		B00		D01		D07	
5	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	60	60	A00		A01		C01		D01	
6	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	130	130	A00		A01		C01		D01	

7	Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	20	20	A00		A09		B00		C20	
8	Đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	0	0	A00		A01		B00		D01	
9	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	92	93	A00		B00		D01		D07	
10	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	265	265	A00		A01		A09		D01	
11	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	175	175	A00		A01		B00		D01	
12	Đại học	7340301	Kế toán	350	350	A00		A09		C20		D01	
13	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	40	40	A00		B00		B08		D01	
14	Đại học	7620103	Khoa học đất	5	5	A00		B00		B08		D07	
15	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	10	10	A00		B00		D01		D07	
16	Đại học	7310101	Kinh tế	75	75	A00		C04		D01		D10	
17	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	25	25	A00		C04		D01		D10	
18	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	25	25	A00		B00		D01		D10	
19	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	10	10	A00		A01		C01		D01	
20	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	17	18	A00		A01		C01		D01	
21	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	80	D01		D07		D14		D15	
22	Đại học	7620101	Nông nghiệp	15	15	A00		B00		B08		D01	
23	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	25	25	A00		A11		B00		D01	
24	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	10	10	A00		B00		D01		D10	
25	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	75	75	A00		A01		B00		D01	
26	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	11	11	A00		A01		B00		D01	
27	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	270	270	A00		A09		C20		D01	
28	Đại học	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	10	10	A00		A01		B00		D01	
29	Đại học	7640101	Thú y	325	325	A00		A01		B00		D01	
30	Đại học	7310301	Xã hội học	15	15	A00		C00		C20		D01	
31	Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	45	45	A00		B00		B08		D01	

32	Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	35	35	A00		A01		B00		D01	
33	Đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	100	100	A00		A01		B00		D01	
34	Đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	30	30	A00		A09		C20		D01	
35	Đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	30	30	A00		C04		D01		D10	
36	Đại học	7310109	Kinh tế tài chính	60	60	A00		C04		D01		D10	
37	Đại học	7310110	Quản lý kinh tế	25	25	A00		C04		D01		D10	
38	Đại học	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	0	0	A00		B00		B08		D07	
39	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	10	10	A00		A01		A09		D01	
40	Đại học	7380101	Luật	55	55	A00		C00		C20		D01	
41	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	0	0	A00		B00		D01		D07	
42	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	80	80	A00		A09		C20		D01	
43	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	55	55	A00		A09		C20		D01	
44	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	80	80	A00		A09		C20		D01	
45	Đại học	7140246	Sư phạm công nghệ	10	10	A00		A01		B00		D01	
46	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	40	40	A00		A01		C01		D01	
47	Đại học	7850118	Quản lý bất động sản	15	15	A00		A01		B00		D01	
48	Đại học	7420215	Công nghệ sinh dược	25	25	A00		B00		D01		D07	
49	Đại học	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	15	15	A00		A01		A09		D01	

50	Đại học	7310112	Kinh tế số	25	25	A00		C04		D01		D10	
----	---------	---------	------------	----	----	-----	--	-----	--	-----	--	-----	--

- *Chỉ tiêu theo nhóm ngành*

I. Nhóm chương trình quốc tế (dạy và học bằng tiếng Anh)

Mã nhóm/ Tên nhóm	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
HVN01 – Chương trình quốc tế	Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	- Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	A00, D01	100
	Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp)	- Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp)		
	Bio-technology (Công nghệ sinh học)	- Bio-technology (Công nghệ sinh học)		
	Crop Science (Khoa học cây trồng)	- Crop Science (Khoa học cây trồng)		
	Financial Economics (Kinh tế tài chính)	- Financial Economics (Kinh tế tài chính)		

II. Nhóm chương trình tiêu chuẩn

Mã nhóm/ Tên nhóm	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
HVN02 – Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Bảo vệ thực vật	A00, B00, B08, D01	130
	Khoa học cây trồng	- Khoa học cây trồng - Chọn giống cây trồng - Khoa học cây dược liệu		
	Nông nghiệp	- Nông học - Khuyến nông		
HVN03 – Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi	- Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi - Khoa học vật nuôi	A00, A01, B00, D01	240
	Chăn nuôi thú y	- Chăn nuôi thú y		
HVN04 – Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	235
	Kỹ thuật điện	- Hệ thống điện - Điện công nghiệp		
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
HVN05 – Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	- Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D01	280
	Kỹ thuật cơ khí	- Cơ khí nông nghiệp - Cơ khí thực phẩm - Cơ khí chế tạo máy		
HVN06 – Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Sản xuất và quản lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che	A00, A09, B00, C20	40

		- Thiết kế và tạo dựng cảnh quan - Marketing và thương mại - Nông nghiệp đô thị		
HVN07 – Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học nấm ăn và nấm dược liệu	A00, B00, B08, D01	215
	Công nghệ sinh dược	- Công nghệ sinh dược		
HVN08 – Công nghệ thông tin và truyền thông số	Công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin - An toàn thông tin	A00, A01, A09, D01,	580
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Mạng máy tính - Truyền thông		
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		
HVN09 – Công nghệ bảo quản, chế biến và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Quản lý chất lượng & an toàn thực phẩm	A00, A01, B00, D01	420
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	- Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		
HVN10 – Kế toán – Tài chính	Kế toán	- Kế toán kiểm toán - Kế toán	A00, A09, C20, D01	810
	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính - Ngân hàng		
HVN11 – Khoa học đất - dinh dưỡng cây trồng	Khoa học đất	- Khoa học đất	A00, B00, B08, D07	10
HVN12 – Kinh tế và quản lý	Kinh tế	- Kinh tế - Kinh tế phát triển	A00, C04, D01, D10	460
	Kinh tế đầu tư	- Kinh tế đầu tư - Kế hoạch và đầu tư		
	Kinh tế tài chính	- Kinh tế tài chính		
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	- Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		
	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế		
	Kinh tế số	- Kinh tế và kinh doanh số		
HVN13 – Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế nông nghiệp - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	A00, B00, D01, D10	50
	Phát triển nông thôn	- Phát triển nông thôn - Quản lý phát triển nông thôn - Tổ chức sản xuất, dịch vụ		

		PTNT và khuyến nông - Công tác xã hội trong PTNT		
HVN14 – Luật	Luật	- Luật kinh tế	A00, C00, C20, D01	110
HVN15 – Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	- Khoa học môi trường	A00, B00, D01, D07	20
HVN16 – Công nghệ hóa học và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	- Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, D01, D07	10
HVN17 – Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	- Ngôn ngữ Anh	D01, D07, D14, D15	160
HVN18 – Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao	- Nông nghiệp công nghệ cao	A00, B00, B08, D01	90
HVN19 – Quản lý đất đai và bất động sản	Quản lý đất đai	- Quản lý đất đai - Công nghệ địa chính	A00, A01, B00, D01	202
	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường		
	Quản lý bất động sản	- Quản lý bất động sản		
HVN20 – Quản trị kinh doanh và du lịch	Quản trị kinh doanh	- Quản trị kinh doanh - Quản trị marketing - Quản trị tài chính	A00, A09, C20, D01	740
	Thương mại điện tử	- Thương mại điện tử		
	Quản lý và phát triển du lịch	- Quản lý và phát triển du lịch		
HVN21 - Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	- Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	A00, A09, C20, D01	160
HVN22 – Sur phạm Công nghệ	Sur phạm Kỹ thuật nông nghiệp	- Sur phạm KTNN hướng giảng dạy - Sur phạm KTNN và khuyến nông	A00, A01, B00, D01	40
	Sur phạm Công nghệ	- Sur phạm Công nghệ		
HVN23 – Thú y	Thú y	- Thú y	A00, A01, B00, D01	650

HVN24 – Thủy sản	Bệnh học thủy sản	- Bệnh học thủy sản	A00, B00, D01, D07	72
	Nuôi trồng thủy sản	- Nuôi trồng thủy sản		
HVN25 – Xã hội học	Xã hội học	- Xã hội học	A00, C00, C20, D01	30
Tổng				5.854

Ghi chú:

<i>A00</i>	<i>Toán, Vật lí, Hóa học</i>	<i>B00</i>	<i>Toán, Hóa học, Sinh học</i>
<i>A01</i>	<i>Toán, Vật lí, Tiếng Anh</i>	<i>B08</i>	<i>Toán, Sinh học, Tiếng Anh</i>
<i>A09</i>	<i>Toán, Địa lí, Giáo dục công dân</i>	<i>C00</i>	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí</i>
<i>D01</i>	<i>Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>	<i>C01</i>	<i>Ngữ văn, Toán, Vật lí</i>
<i>D07</i>	<i>Toán, Hóa học, Tiếng Anh</i>	<i>C04</i>	<i>Ngữ văn, toán, Địa lí</i>
<i>D10</i>	<i>Toán, Địa lí, Tiếng Anh</i>	<i>C20</i>	<i>Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân</i>
<i>D14</i>	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh</i>	<i>D15</i>	<i>Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh</i>

Chỉ tiêu dự kiến trên có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

Học viện có thể điều chỉnh từ 20% đến 30% tổng chỉ tiêu cho các phương thức xét tuyển để có thể tuyển sinh được các thí sinh có học lực khá, giỏi, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

* *Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT*: Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 hoặc lớp 12 (chi tiết trong thông báo tuyển sinh của Học viện) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình chung toàn khoá trình độ trung cấp theo thang điểm 10 nhân hệ số 3, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

* *Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc các năm trước*: Theo Quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định, lịch trình của Học viện. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng của phương thức xét tuyển này khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

Mỗi thí sinh được đăng kí 2 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành/ ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh được lựa chọn ngành trong nhóm ngành đã đăng ký xét tuyển theo nhu cầu khi xác nhận nhập học. Việc phân lớp theo các chương trình đào tạo theo định hướng thực hành (POHE) và chương trình đào tạo bằng kép sẽ được thực hiện sau khi nhập học. Việc đăng ký vào học theo các chuyên ngành sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2. Nếu thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các NV khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành, chuyên ngành trong thời gian học tập.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành/ ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Đối với phương thức 1 và 2: Theo thông báo chi tiết của Học viện.
- Đối với phương thức 3:
 - + Theo lịch trình và quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Thời gian xét tuyển riêng theo lịch trình của phương thức xét tuyển 1 và 2.

1.7.2. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh viết vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của HVN. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT:

- PHIẾU 1: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Phụ lục 2)

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và các năm trước trực tiếp tại Học viện:

- PHIẾU 2: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2021 dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT nộp trực tiếp tại Học viện (Phụ lục 3)

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khoá trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

- PHIẾU 3: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học năm 2021 dựa trên kết quả học tập toàn khoá trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (Phụ lục 4)

1.7.3. Cách thức nộp hồ sơ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:

+ Trực tuyến tại website: <https://tuyensinh.vnua.edu.vn/nop-ho-so-xet-tuyen-truc-tuyen/>

+ Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Phòng 121, tầng 1, Nhà Hành chính);

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Tiêu chí xét tuyển thẳng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam (HVN) áp dụng theo các tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Các đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí xét tuyển thẳng của HVN đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và các năm trở về trước, đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

(1) Tham gia đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế gồm Olympic, khoa học và kỹ thuật; thí sinh đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi, các môn thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ: IC3, ICDL, MOS.

(3) Học lực đạt loại giỏi từ 1 năm học hoặc loại khá từ 4 học kỳ trở lên.

(4) Người nước ngoài/Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Học viện.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

ĐVT: 1000 đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Ghi chú
Nông, lâm, thủy sản (NLTS)	958	1.054	1.160	1.340 (15%)	Nếu NSNN tiếp tục hỗ trợ ngành NLTS
KHXXH (Kinh tế, Kế toán, quản lý, QTKD, ...)	995	1.170	1.345	1.550 (15%)	
Công nghệ (CNSH, CNSTH, CNTT, Cơ điện,...)	1.185	1.390	1.600	1.860 (16%)	
Ngành CNTP	1.220	1.440	1.670	1.940 (16%)	
Thú Y	1.472	1.725	1.980	2.300 (16%)	

Nguồn: Dựa trên lộ trình, dự kiến thời điểm tăng học phí theo Công văn 949/HVN-TCKT ngày 16/7/2016 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã báo cáo Bộ GD và ĐT và Quyết định mức thu học phí năm học 2019-2020 của Giám đốc Học viện NNVN (thấp hơn Lộ trình); Số trong ngoặc là % tăng so năm học trước.

Lộ trình tăng học phí không quá trần theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ.

1.11. Các nội dung khác

- Căn cứ điểm trúng tuyển và tổ hợp các môn xét tuyển vào từng ngành, Học viện có thể xét tuyển trong số sinh viên mới nhập học để đào tạo theo chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE). Chỉ tiêu tuyển sinh cho các lớp đào tạo theo chương trình tiên tiến, chất lượng cao, POHE từ 30 đến 100 sinh viên.

- Sau 1 năm học tập, nếu sinh viên học theo chương trình tiên tiến hoặc chất lượng cao không đạt yêu cầu về năng lực tiếng Anh sẽ được chuyển về ngành khác khi đáp ứng các điều kiện trúng tuyển.

- Đối với các ngành có đào tạo theo chuyên ngành, Học viện căn cứ vào kết quả thi học kỳ 1 trong cùng ngành đào tạo để xét tuyển vào các chuyên ngành.

- Để đáp ứng nhu cầu học tập của người học, Học viện thiết kế các chương trình học song song 2 chương trình đào tạo, bằng kép giữa các ngành của Học viện, hoặc với các trường đại học có phối hợp giúp người học có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng nhanh với những biến đổi của thị trường lao động.

Học viện có nhiều học bổng du học, học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp ở trong nước và nước ngoài với tổng giá trị hơn 30 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Học bổng du học cho sinh viên xuất sắc (4 suất học bổng du học toàn phần) dành cho thủ khoa và á khoa: Sinh viên thủ khoa, á khoa của Học viện được tuyển chọn đi đào tạo tại các nước như: Nhật Bản, Trung Quốc.

- Học bổng trong nước: Học bổng khuyến khích học tập, Học bổng toàn phần, Học bổng Khởi nghiệp, Học bổng Chào đón tân sinh viên K66, Học bổng Nghiên cứu khoa học, và Học bổng tài trợ từ các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức.

- Các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, chương trình thực tập sinh hưởng lương tại Nhật Bản, Đài Loan, Đan Mạch, Hà Lan, Na Uy...

Học bổng quốc tế: Học bổng quốc tế khuyến khích học tập và nghiên cứu, Du học ngắn hạn tại các trường quốc tế

Đối với sinh viên có học lực đạt loại khá 2 năm học sẽ được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo đồng cấp bằng 2+2 hoặc 3+1 tại các trường đại học nước ngoài:

- Đại học Kyungpook (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Công nghệ sinh học

- Đại học Chungnam (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Chăn nuôi.

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2020, xin liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578/ 024.6261.7520 hoặc 0961.926.639/ 0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội

Website: www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>

Facebook: www.facebook.com/hocviennongnghiep

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học: Học viện không tuyển sinh

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Tình hình việc làm năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành I	70	27	10	90
Khối ngành II				
Khối ngành III	750	686	256	92.2
Khối ngành IV	900	802	286	93.4
Khối ngành V	4160	3942	2022	97
Khối ngành VI				

Khối ngành VII	1100	946	391	90
Tổng	6980	6403	2965	-

1.13.2. Tình hình việc làm năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khối ngành I	100	79	42	92.9
Khối ngành II				
Khối ngành III	810	882	542	93
Khối ngành IV	750	809	595	92
Khối ngành V	4590	5385	3042	98
Khối ngành VI				
Khối ngành VII	1210	1393	706	91
Tổng	7460	8548	4909	-

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (triệu đồng):

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Ước tính Năm 2020	Ghi chú
1	Thu sự nghiệp	333.728,36	337.511,72	
1.1	Học phí đại học chính quy	292.253,30	296.392,27	
1.2	Học phí sau đại học	30.578,94	26.872,20	
1.3	Lệ phí tuyển sinh	490,39	805,51	
1.4	Thu sự nghiệp khác	10.405,73	13.441,74	
	<i>Học phí đại học tại chức</i>	<i>190,13</i>	<i>175,30</i>	
	<i>Quản lý dự án, đề tài NCKH</i>	<i>944,94</i>	<i>1.666,27</i>	
	<i>Học phí bổ túc kiến thức thi SDH</i>	<i>1.737,00</i>	<i>1.756,77</i>	
	<i>Nghĩa vụ của các đơn vị trực thuộc</i>	<i>5.115,98</i>	<i>5.971,10</i>	

	<i>Viện trợ, biếu tặng</i>			
	<i>Khác</i>	<i>2.417,68</i>	<i>3.872,30</i>	
2	<i>Thu hoạt động SXKD, dịch vụ</i>	<i>65.032,36</i>	<i>52.981,50</i>	
2.1	Thu dịch vụ ki-ốt, liên kết	12.792,33	8.417,80	
2.2	Thu dịch vụ KHCN (chưa tính đề tài địa phương, HTQT)	14.627,24	7.601,08	
2.3	Thu dịch vụ đào tạo	4.822,41	5.931,05	
2.4	Lãi tiền gửi ngân hàng	28.457,10	27.765,36	
2.5	Thu ký túc xá	3.989,13	2.877,29	
2.6	Thu dịch vụ khám sức khỏe từ quỹ BHYT	344,15	388,92	
	Tổng cộng	398.760,72	390.493,22	

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

TT	Hệ	Chi phí (đồng)	Số lượng sinh viên	Giá thành (đồng)
1	Tổng chi phí thanh toán cá nhân	164.915.360.871	22.437	7.350.152
2	Tổng chi phí còn lại	60.547.811.383	22.437	2.698.569
	Tổng CP/SV	225.463.172.254		10.048.722

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT, Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD), Đại học (ĐH).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế		4 739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
2	7340101	Quản trị kinh doanh		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
3	7340301	Kế toán		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
5	7480201	Công nghệ thông tin		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
6	7540101	Công nghệ thực phẩm		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
7	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
8	7310301	Xã hội học		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
9	7420201	Công nghệ sinh học		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
10	7440301	Khoa học môi trường		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
12	7520201	Kỹ thuật điện		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
13	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
14	7620101	Nông nghiệp		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
15	7620103	Khoa học đất		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
16	7620105	Chăn nuôi		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
17	7620110	Khoa học cây trồng		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
18	7620112	Bảo vệ thực vật		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
19	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
20	7620116	Phát triển nông thôn		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
22	7640101	Thú y		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
23	7850103	Quản lý đất đai		4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	

24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	
25	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao		474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
26	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
27	7620106	Chăn nuôi thú y		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
28	7340418	Quản lý và phát triển du lịch		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
29	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
30	7310109	Kinh tế tài chính		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
31	7310110	Quản lý kinh tế		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
32	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
33	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
34	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
36	7310104	Kinh tế đầu tư		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
37	7220201	Ngôn ngữ Anh		3938/QĐ/HVN	02/12/2016	Học viện	
38	7620302	Bệnh học thủy sản		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
39	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
40	7380101	Luật		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
41	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
42	7340122	Thương mại điện tử		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
43	7340201	Tài chính – Ngân hàng		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
44	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
45	7140246	Sư phạm công nghệ		1960/QĐ-HVN	05/06/2019	Học viện	
46	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
47	7850118	Quản lý bất động sản		4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	

48	7420215	Công nghệ sinh dược		4738/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
49	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		4739/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
50	7310112	Kinh tế số		4740/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
Tổng			200				

Chỉ tiêu dự kiến trên có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT, kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc các năm trước:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15,0 điểm trở lên

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, hoặc đại học:

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc theo thang điểm 4 đạt từ 2.0 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Tổ hợp xét tuyển tương ứng với tổ hợp xét tuyển các ngành đại học chính quy.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển hàng tháng đến khi hết chỉ tiêu theo từng nhóm ngành. Hàng tháng Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

2.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển trong thông báo tuyển sinh của Học viện.

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học;

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

3. Tuyển sinh liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 200 chỉ tiêu

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc theo thang điểm 4 đạt từ 2.0 điểm trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Tổ hợp xét tuyển tương ứng với tổ hợp xét tuyển các ngành đại học chính quy.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.7. Tổ chức tuyển sinh

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển hàng tháng đến khi hết chỉ tiêu. Hàng tháng Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

3.8. Lệ phí xét tuyển

Theo thông báo Tuyển sinh của Học viện.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học,

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

3.10. Các nội dung khác

Thí sinh trúng tuyển nhập học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp CĐ/ĐH được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương. Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ hành chính.

4. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học. Nếu bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận văn bằng do Bộ GD&ĐT xác nhận.

Đủ sức khỏe theo quy định hiện hành

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Học viện tuyển sinh trong và ngoài nước.

4.3. Phương thức xét tuyển:

Thi tuyển.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy.

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đã tốt nghiệp đại học

4.6. Thời gian xét tuyển

Theo Thông báo của Học viện

4.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo Thông báo tuyển sinh của Học viện.

4.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học: Không có

Cán bộ kê khai:

KS Lê Thị Soi

Ban Quản lý Đào tạo

Điện thoại: 0975 668 087

Email: ltsoi@vnua.edu.vn

Ngày tháng năm 2021.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(đã ký)

Phạm Văn Cường

